



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 18 + 19

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

26/02/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 352/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Chuyên trang Tiếng Anh, Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La	2
28/02/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 372/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024.	23
02/03/2024	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 04/CT-UBND về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024	43
03/03/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 383/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030	52

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 352/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Chuyên trang Tiếng Anh, Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Tiếp cận Thông tin 06 tháng 4 năm 2016; Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Bảo vệ Bí mật nhà nước năm 2018; Luật An ninh mạng năm 2018; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-VPCP ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng UBND tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên Trang Thông tin điện tử và mạng xã hội;

Căn cứ Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên Trang Thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với Trang Thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin tỉnh;

Theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 09/TTr-VPUB ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Chuyên trang Tiếng Anh và Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Ban Biên tập Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Chuyên trang Tiếng Anh và Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La; thành viên Tổ giúp việc Ban Biên tập và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cổng TTĐT Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (b/c);
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, TTTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Tổ chức và quản lý hoạt động của Cổng Thông tin điện tử,
Chuyên trang Tiếng Anh, Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND
ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động của Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La (gọi tắt là Cổng TTĐT tỉnh), bao gồm:

Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Chuyên trang Tiếng Anh, Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Cổng TTĐT tỉnh và các Chuyên trang) và Cổng/Trang Thông tin điện tử (*Trang TTĐT*) của các sở, ban, ngành tỉnh; Cổng hoặc trang TTĐT của các huyện, thành phố (*Cổng/Trang thành phần*) được tích hợp với Cổng TTĐT tỉnh; Đối với các trang TTĐT của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Cổng/Trang TTĐT cấp huyện, cấp xã trong 02 năm kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực phải thực hiện tuân thủ khoản 1, Điều 6, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố có thiết lập Trang TTĐT (gọi chung là các đơn vị chủ quản); các tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin trên Cổng/Trang TTĐT.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cổng TTĐT, Trang TTĐT là điểm truy cập của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

2. Cơ quan chủ quản Cổng TTĐT, Trang TTĐT là các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản).

3. Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý hoặc

dưới hình thức thông báo kết quả thực hiện trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý. Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một hoặc một số thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

4. Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

5. Các chủ thể tham gia giao dịch là các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia vào các giao dịch của dịch vụ công trực tuyến.

6. Biểu mẫu điện tử không tương tác là biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai) được định dạng và lưu trữ dưới dạng tệp tin điện tử để tải về và điền thông tin.

7. Biểu mẫu điện tử tương tác là biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (*thông thường dưới dạng ứng dụng trên Website*) để tổ chức, cá nhân cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước.

8. Kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng (*sau đây gọi là kênh cung cấp*) là kênh giao tiếp trên môi trường mạng được cơ quan nhà nước xác định và quản lý để kiểm soát việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

9. Dữ liệu đặc tả là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

Điều 3. Vai trò, chức năng của Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang

- Cổng Thông tin điện tử tỉnh

+ Cổng TTĐT tỉnh Sơn La có địa chỉ tên miền là <http://sonla.gov.vn> do Văn phòng UBND tỉnh Sơn La là đơn vị chủ quản. Cổng TTĐT tỉnh được xây dựng trên 02 ngôn ngữ: Tiếng Anh và Tiếng Việt được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định.

+ Cổng TTĐT tỉnh là kênh cung cấp thông tin thống nhất và tập trung của cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La trên môi trường mạng; là công cụ giao tiếp hai chiều giữa các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh với các tổ chức, cá nhân. Cổng TTĐT tỉnh có chức năng cung cấp thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... của tỉnh; hoạt động của Tỉnh ủy, đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, HĐND, UBND tỉnh; của các đoàn thể chính trị, xã hội thuộc tỉnh; các sở, ban, ngành; các địa phương, các đơn vị khác thuộc tỉnh Sơn La; liên kết với các dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan chuyên môn, các cơ quan hành chính các cấp của tỉnh và các nội dung khác theo yêu cầu của tỉnh.

- Cổng Thông tin điện tử tỉnh bằng Tiếng Anh và các ngôn ngữ khác

+ Có chức năng giới thiệu, tuyên truyền, quảng bá tiềm năng lợi thế, cung cấp thông tin đối ngoại của tỉnh Sơn La tới các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, thúc đẩy xúc tiến đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

+ Thực hiện tuyên truyền về đường lối, chủ trương của Đảng, nhà nước; kịp thời định hướng dư luận, đấu tranh chống lại các luận điệu sai trái, phản động của các thế lực thù địch. Cung cấp thông tin thế mạnh của tỉnh và các cơ chế, chính sách trong thu hút hợp tác, thương mại, du lịch, đầu tư tới doanh nghiệp trong và ngoài nước. Cung cấp các thông tin thiết yếu liên quan tới các yếu tố nước ngoài, phục vụ cộng đồng người Việt Nam tại nước ngoài và người nước ngoài có nhu cầu đến, sinh sống, làm việc và hợp tác đầu tư tại tỉnh. Là công cụ thiết yếu để thực hiện đầy đủ và toàn diện các hoạt động thông tin đối ngoại theo chỉ đạo của Đảng, nhà nước và theo chiến lược, kế hoạch công tác thông tin đối ngoại của tỉnh Sơn La.

- Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La

+ Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La có địa chỉ tên miền là <http://chuyendoiso.sonla.gov.vn> do Văn phòng UBND tỉnh Sơn La là đơn vị chủ quản.

+ Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Sơn La cung cấp thông tin về tin tức tổng hợp, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, thành phố thông minh; các thông tin hướng dẫn, dạy học về thực hiện chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước, trong doanh nghiệp, chuyển đổi số cùng người dân. Thông tin về tổ công nghệ số cộng đồng, số lượng và hoạt động của các tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Các thông tin văn bản chuyển đổi số của trung ương. Các văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Sơn La. Đăng tải các hình ảnh, video, clip, infografic, tài liệu thông tin, tài liệu hướng dẫn giới thiệu về các phần ứng dụng, nền tảng số, giải pháp chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo vào thực hiện các chương trình chuyển đổi số. Thông tin về các hoạt động, sự kiện chuyển đổi số diễn ra trên địa bàn tỉnh. Các thông tin xếp hạng, tiêu chí đánh giá về chuyển đổi số của cấp tỉnh, cấp huyện hàng năm.

Chương II

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TTĐT TỈNH VÀ CÁC CHUYÊN TRANG

Điều 4. Nguyên tắc cung cấp thông tin

1. Thông tin cung cấp phải đúng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; phản ánh kịp thời, chính xác về công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của tỉnh và công tác quản lý của các cơ quan, đơn vị và nhu cầu khai thác thông tin của các tổ chức, cá nhân.

2. Thông tin cung cấp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet.

3. Việc đăng tải, trích dẫn, sử dụng lại thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang phải ghi rõ thông tin về tác giả, nguồn của thông tin.

Điều 5. Nguyên tắc chung về quản lý, vận hành và khai thác Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang

1. Mọi hoạt động đầu tư phát triển, nâng cấp kỹ thuật, công nghệ, nội dung, hình thức, mở rộng quy mô của Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang phải trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Việc vận hành, quản lý, khai thác, sử dụng và lưu trữ thông tin điện tử trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ, báo chí, xuất bản, bảo vệ bí mật nhà nước, bản quyền, quảng cáo và các quy định quản lý TTĐT trên môi trường mạng.

3. Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang phải tuân thủ các quy định về an toàn hệ thống thông tin.

Điều 6. Địa chỉ tên miền của các Cổng Thông tin thành phần, chuyên trang thông tin

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh có tối thiểu tên miền cấp 4 là tên viết tắt của cơ quan bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh theo dạng: tencoquan.sonla.gov.vn.

Ví dụ: Sở Thông tin và Truyền thông: sttvt.sonla.gov.vn

Thanh tra tỉnh: ttt.sonla.gov.vn

2. Đối với các huyện, thành phố: là tên miền cấp 4 sử dụng tên đầy đủ của địa phương bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: tenhuyen/thanhpho.sonla.gov.vn.

Ví dụ: Thành phố Sơn La: thanhpho.sonla.gov.vn

3. Đối với các xã, phường, thị trấn: là tên miền cấp 5 sử dụng tên đầy đủ của các xã, phường, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: tenphuongxa.tenhuyen.sonla.gov.vn.

Ví dụ: tohieu.thanhpho.sonla.gov.vn

4. Địa chỉ tên miền của chuyên trang thông tin là tên miền cấp 4 sử dụng tên của chuyên trang bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: tENCHUYENTRANGthongtin.sonla.gov.vn.

Ví dụ: Chuyên trang về Du lịch: dulich.sonla.gov.vn

Điều 7. Bảo đảm tính thống nhất và phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật

1. Thống nhất sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011 trong việc lưu trữ và trao đổi thông tin, dữ liệu trên Cổng TTĐT.

2. Phải tuân thủ các tiêu chuẩn về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ; Luật An ninh mạng năm 2018 và các quy định, hướng dẫn thi hành khác liên quan.

Điều 8. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân

Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang phải tuân thủ theo quy định tại Điều 21, 22 của Luật Công nghệ thông tin, Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên Trang TTĐT hoặc Cổng TTĐT của cơ quan nhà nước.

Điều 9. Hỗ trợ người khuyết tật

Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang phải đáp ứng các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 9 năm 2009 quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông và Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang TTĐT hoặc Cổng TTĐT của cơ quan nhà nước.

Điều 10. Những hành vi bị cấm khi tham gia Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang (quy định tại Điều 5 Chương I Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013)

1. Lợi dụng Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang nhằm mục đích:

a) Chống lại Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây ảnh hưởng, phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác theo quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm, ảnh hưởng xấu đến uy tín của tổ chức; danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm;

e) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ hợp pháp trên Internet của tổ chức, cá nhân.

3. Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia

Việt Nam ".vn" và hoạt động hợp pháp của hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã của tổ chức, cá nhân; thông tin riêng, thông tin cá nhân và tài nguyên Internet.

5. Tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, vi-rút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên Internet.

Điều 11. Tổ chức, quản lý Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang

1. Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, gồm có Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các ủy viên Ban Biên tập Cổng TTĐT và các chuyên trang.

Trưởng Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang là đồng chí Chánh Văn phòng UBND tỉnh tỉnh. Các Phó Trưởng Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang là Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực khoa giáo - văn xã, Giám đốc Trung tâm Thông tin trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh. Các Ủy viên là Trưởng Ban Biên tập các Trang/Cổng TTĐT thành phần của Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang.

Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Trưởng Ban biên tập được sử dụng con dấu của Văn phòng UBND tỉnh; Các Phó Ban biên tập được sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị mình phụ trách để hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Cổng TTĐT tỉnh.

Tổ giúp việc Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang gồm: Giám đốc Trung tâm Thông tin - Tổ trưởng; Các Phó Giám đốc - Trung tâm Thông tin - Tổ phó; Viên chức Trung tâm Thông tin - Thành viên (*Số lượng thành viên thuộc viên chức Trung tâm Thông tin do Tổ trưởng Tổ giúp việc triệu tập và phân công nhiệm vụ*) và một số thành viên khác ngoài Trung tâm Thông tin do Trưởng Ban biên tập quyết định.

2. Ban Biên tập Cổng TTĐT thành phần do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định thành lập. Đồng chí Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Trưởng ban. Ban Biên tập Cổng TTĐT thành phần có nhiệm vụ tổ chức biên tập, quản lý và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên Cổng TTĐT thành phần của đơn vị và các thông tin đăng trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang.

3. Các cơ quan, đơn vị khi có nhu cầu tạo lập Cổng/Trang TTĐT thành phần phải gửi yêu cầu bằng văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông và Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh trong đó nêu rõ mục đích sử dụng, mô tả chi tiết các chuyên mục cần tạo.

Điều 12. Nhiệm vụ của Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang (Trang Tiếng Anh, Trang Chuyển đổi số)

1. Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang có nhiệm vụ

Định hướng, chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động của Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang; xây dựng kế hoạch, biện pháp phát triển Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang; tổ chức khen thưởng - kỷ luật các tập thể, cá nhân trong hoạt động của Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng Ban biên tập

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về hoạt động của Ban Biên tập; định hướng, chỉ đạo chương trình, kế hoạch và thực hiện hoặc đề xuất các biện pháp phát triển Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh

Thực hiện công tác cung cấp thông tin với tư cách là người đứng đầu cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, Trưởng Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang; Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Trung tâm Thông tin trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh đăng tải các văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh lên chuyên mục Văn bản quy phạm pháp luật và Văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh và Công báo trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang.

4. Giám đốc Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh

Chịu trách nhiệm phối hợp đơn vị cung cấp dịch vụ Cổng để chỉ đạo quản trị, vận hành toàn diện nội dung thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang (bao gồm giao diện, hình ảnh, liên kết, banner và các nội dung thông tin theo quy định tại Điều 15 Quy chế này trên trang chủ và các trang Thông tin chuyên đề); chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về các nội dung khi đăng trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang.

5. Thành viên Ban Biên tập

Chịu trách nhiệm theo dõi, đơn đốc cung cấp thông tin do Trưởng Ban biên tập phân công thuộc lĩnh vực mình phụ trách. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi Trưởng Ban Biên tập phân công.

6. Hàng năm căn cứ danh sách cộng tác viên do các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố cung cấp Trưởng Ban Biên tập quyết định phê duyệt danh sách cộng tác viên của Cổng TTĐT tỉnh để việc cung cấp thông tin lên Cổng TTĐT tỉnh đảm bảo theo quy định.

7. Tổ giúp việc Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang

a) Tổ trưởng là đồng chí Giám đốc Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh: Chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh tổ chức việc cung cấp thông tin, dữ liệu, giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng TTĐT tỉnh và các trang thành phần.

b) Căn cứ tình hình, nhu cầu thực tế Tổ trưởng Tổ giúp việc quyết định số lượng thành viên, đồng thời phân công nhiệm vụ cụ thể cho Tổ giúp việc.

Điều 13. Quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý Cổng/Trang TTĐT thành phần

1. Quyết định thành lập Ban Biên tập Cổng/Trang Thông tin thành phần (*Nơi nhận gửi Ban Biên tập Cổng Thông tin điện tử tỉnh tổng hợp, theo dõi*), thực hiện nhiệm vụ: Tổ chức quản lý, biên tập và cập nhật thông tin; xây dựng Quy chế hoạt động, báo cáo hoạt động và cung cấp thông tin theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang về nội dung thông tin trên Cổng TTĐT thành phần của đơn vị mình.

3. Bố trí, cung cấp danh sách cán bộ, công chức, viên chức làm công tác công nghệ thông tin phụ trách quản lý kỹ thuật (nếu có), cử cán bộ làm đầu mối cung cấp thông tin cho Cổng TTĐT tỉnh (*danh sách trích ngang của cán bộ đầu mối bao gồm: họ tên, chức vụ, phòng-ban, số điện thoại, e-mail*) gửi Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh (địa chỉ email: congtdttinh@sonla.gov.vn hoặc banbientap@sonla.gov.vn; số điện thoại: 3751.595 - 3751.091). Tổ chức tiếp nhận, xử lý, phối hợp thông tin theo đúng quy trình quy định tại Quy chế này.

4. Các sở, ban, ngành có từ 04 tin, bài trở lên/tháng về các hoạt động thuộc lĩnh vực gửi đăng trên Cổng TTĐT tỉnh.

5. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các phòng, ban trực thuộc kịp thời thu thập thông tin về hoạt động của lãnh đạo tỉnh làm việc tại huyện, thành phố; tổng hợp nội dung gửi về Trung tâm Thông tin để biên tập đăng tải lên Cổng TTĐT và các chuyên trang. Đồng thời có từ 04 tin, bài trở lên/tháng về hoạt động của UBND huyện, thành phố gửi đăng trên Cổng TTĐT tỉnh.

6. Khi các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố tổ chức các sự kiện, hội, họp có sự tham gia của lãnh đạo Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, HĐND và UBND tỉnh tại cơ quan, đơn vị và địa phương thì phải mời phóng viên Cổng TTĐT tỉnh tham dự, đưa tin về hoạt động của lãnh đạo tỉnh quy định tại Điều 4, Chương I Quy chế này.

7. Quán triệt và chỉ đạo đến cán bộ công chức viên chức thực hiện nghiêm công tác bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại các văn bản: Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018; Luật An ninh mạng năm 2018; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm.

8. Phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện thành phố tích hợp và cung cấp danh mục, nội dung chi tiết thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị lên Cổng/Trang TTĐT thành phần.

9. Chủ động thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Thông tin tỉnh và đề nghị xóa, đổi tên, tách, gộp Cổng/Trang TTĐT thành phần khi có sự thay đổi về cơ cấu, tổ chức của đơn vị.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Biên tập Cổng Thông tin thành phần

1. Có trách nhiệm xây dựng quy chế hoạt động (bao gồm cả chế độ nhuận bút quy định tại Điều 20, Điều 22, Mục 2, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ và các quy định hiện hành của tỉnh (nếu có)); biên tập tin, bài, hình ảnh, video, văn bản lên Cổng Thông tin thành phần của cơ quan, đơn vị; Tổ chức cung cấp thông tin cho Cổng TTĐT tỉnh (số lượng tin/bài tối thiểu quy định tại Điểm 4, 5, Điều 13, Chương II Quy chế này). Nghiên cứu, đề xuất Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang.

2. Chịu trách nhiệm trước thủ trưởng đơn vị về nội dung, số lượng, chất lượng của tin, bài, hình ảnh, video, tính pháp lý của các văn bản; tổng hợp số lượng tin bài thanh quyết toán nhuận bút hàng tháng hoặc hàng quý.

3. Hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản nhuận bút và thù lao theo quy định của nhà nước.

4. Chịu trách nhiệm trước Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh, UBND tỉnh khi đưa thông tin trên Cổng Thông tin thành phần.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về mọi hoạt động của Trang/Cổng Thông tin thành phần với UBND tỉnh, Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị và kiến nghị các vấn đề cần thiết nhằm phát triển, hoàn thiện Cổng Thông tin thành phần.

Điều 15. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khi khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang

1. Các tổ chức, cá nhân khi sử dụng bài, ảnh ... được lấy từ Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang phải đảm bảo tính chính xác, toàn vẹn của thông tin, ghi rõ nguồn thông tin và phải có văn bản chấp thuận của Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La.

2. Các tổ chức, cá nhân khi cung cấp thông tin cho Cổng TTĐT tỉnh Sơn La có trách nhiệm đảm bảo tính chính xác, trung thực của thông tin cung cấp, chấp hành các quy định về quyền tác giả và quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Các cơ quan, đơn vị quản lý Cổng/Trang TTĐT thành phần, được liên kết với Cổng TTĐT tỉnh Sơn La phải chấp hành đúng quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP, ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ; Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Chương III

CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ

TRÊN CÔNG TTĐT VÀ CÁC CHUYÊN TRANG

Điều 16. Thông tin chủ yếu của Cổng TTĐT tỉnh (quy định tại các Điều 4, 7, 8 Chương II Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022)

1. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của tỉnh trong đó nêu rõ: hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về, cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản; Việc cung cấp thông tin văn bản quy phạm pháp luật tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật hoặc Công báo tỉnh Sơn La.

2. Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên.

3. Dịch vụ công trực tuyến: Liên kết trực tiếp tới Cổng Thông tin <https://dichvucong.sonla.gov.vn>.

4. Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách của tỉnh.

5. Cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Việc công bố quy hoạch tuân theo Luật Quy hoạch; Thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và của cơ quan, đơn vị trực thuộc; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ.

Bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính các cấp, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng của tỉnh Sơn La; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo tỉnh.

7. Tin tức, sự kiện/Tin hoạt động: Đăng tải các tin, bài về hoạt động thông tin chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về tình hình kinh tế- xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân, nhà đầu tư và du khách.

8. Báo cáo tài chính năm công khai theo quy định của Luật Kế toán; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ; thông tin về dịch theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

9. Danh mục thông tin phải được công khai, trong đó nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công khai đối với từng loại thông tin.

10. Các thông tin khác mà pháp luật quy định phải công bố công khai.

11. Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin

- Cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến Cổng TTĐT của cơ quan nhà nước khác có liên quan.

12. Tương tác với tổ chức, cá nhân trên Cổng TTĐT tổng hợp

Căn cứ vào các điều kiện cụ thể, Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh có thể triển khai chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân bao gồm:

- Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến gồm: cung cấp chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến, trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến.

- Hỗ trợ tính năng mạng xã hội.

- Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng (*nếu cần thiết*), bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Công khai toàn bộ các thông tin tương tác với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

13. Căn cứ vào tình hình thực tế, Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh có thể cung cấp thông tin khác theo thẩm quyền và thông tin cung cấp trên Cổng Thông tin tổng hợp phải được cập nhật kịp thời sau khi có sự thay đổi.

Điều 17. Thông tin chủ yếu của Cổng TTĐT tỉnh bằng Tiếng Anh và các ngôn ngữ khác (*quy định tại Điều 7 Chương II Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022*)

1. Chuyên trang Tiếng Anh được xây dựng độc lập với Cổng TTĐT tỉnh; có cách thức tiếp cận, khai thác các nguồn tin phong phú, cung cấp thông tin toàn diện, trong đó trọng tâm là công tác đối ngoại của tỉnh. Chuyên trang Tiếng Anh được kết cấu từ nội dung của các chuyên mục chính sau:

a) Giới thiệu chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và con người tỉnh Sơn La;

b) Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc;

thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền, bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức.

c) Tin tức hoạt động đối ngoại hội, môi nổi bật của cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố về: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã trường đầu tư.

d) Các nội dung tuyên truyền về biên giới, lãnh thổ, người Việt Nam ở nước ngoài, lãnh sự, bảo hộ công dân.

đ) Các hoạt động hợp tác quốc tế.

e) Danh sách người phát ngôn.

e) Các thủ tục hành chính về lĩnh vực đối ngoại và lĩnh vực liên quan khác.

Trong quá trình triển khai, nội dung đăng tải được khai thác từ các nguồn sau:

+ Tự thu thập, tổng hợp, khai thác tin, bài từ các nguồn chính thống.

+ Hợp tác, sử dụng tin bài từ nguồn của các sở, ngành liên quan, các cơ quan báo chí, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tỉnh, báo Sơn La và các đơn vị khác.

2. Khuyến khích đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh.

3. Các mục thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải được cập nhật kịp thời khi có thay đổi.

Ngoài ra, căn cứ vào tình hình và điều kiện thực tế, Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh cung cấp các mục thông tin khác theo chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh, Ban Biên tập.

Điều 18. Thông tin chủ yếu của Chuyên trang Chuyển đổi số

Chuyên trang Chuyển đổi số cung cấp thông tin về tin tức tổng hợp, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, thành phố thông minh. Các tiện ích: Câu chuyện chuyển đổi số của 63 tỉnh/thành; Học trực tuyến chuyển đổi số; Bài toán chuyển đổi số; Không gian mạng; Cuộc thi chuyển đổi số; Công dân số; Sàn thương mại điện tử. Với các thông tin hướng dẫn, dạy học về thực hiện chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước, trong doanh nghiệp, chuyển đổi số cùng người dân. Thông tin về tổ công nghệ số cộng đồng, số lượng và hoạt động của các tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Các thông tin văn bản chuyển đổi số của trung ương. Các Văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Sơn La. Đăng tải các hình ảnh, video, clip, Infografic, tài liệu thông tin, tài liệu hướng dẫn giới thiệu về các phần ứng dụng, nền tảng số, giải pháp chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo vào thực hiện các chương trình chuyển đổi số. Thông tin về các hoạt động, sự kiện chuyển đổi số diễn ra trên địa bàn tỉnh. Các thông tin xếp hạng, tiêu chí đánh giá về chuyển đổi số của cấp tỉnh, cấp huyện hàng năm. Thông tin về các mô hình thí điểm chuyển đổi số của tỉnh gồm: Giáo dục, y tế, du lịch, giao thông, nông nghiệp, đô thị thông minh. Thông tin về các ý kiến đóng góp, hiến kế của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp về chuyển đổi số.

Điều 19. Thông tin chủ yếu của Cổng/Trang Thông tin thành phần thành phần của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã của tỉnh Sơn La được liên kết với Cổng TTĐT tỉnh (quy định tại Điều 4, 7, 8 Chương II Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022)

1. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo, trong đó nêu rõ: hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về, cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản.

Việc cung cấp thông tin văn bản quy phạm pháp luật tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật hoặc Công báo tỉnh Sơn La.

2. Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên.

3. Dịch vụ công trực tuyến: Liên kết trực tiếp tới Cổng Thông tin <https://dichvucong.sonla.gov.vn>.

4. Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan.

5. Chiến lược, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền tại địa phương.

- Việc công bố quy hoạch tuân theo Luật Quy hoạch.

- Thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ.

Bảo đảm chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

7. Tin tức, sự kiện/Tin hoạt động: Các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.

8. Báo cáo tài chính năm công khai theo quy định của Luật Kế toán; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ; thông tin về dịch bệnh theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

9. Danh mục thông tin phải được công khai, trong đó nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công khai đối với từng loại thông tin.

10. Các thông tin khác mà pháp luật quy định phải công bố công khai.

11. Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin

- Cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước khác có liên quan.

12. Tương tác với tổ chức, cá nhân trên Cổng Thông tin thành phần, trang TTĐT

Căn cứ vào các điều kiện cụ thể, các sở, ban, ngành có thể triển khai chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân bao gồm:

- Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến gồm: cung cấp chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến, trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến.

- Hỗ trợ tính năng mạng xã hội.

- Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Công khai toàn bộ các thông tin tương tác với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

13. Căn cứ vào tình hình và điều kiện thực tế, Ban biên tập của Cổng/Trang TTĐT thành phần cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã của tỉnh được liên kết với Cổng TTĐT tỉnh có thể cung cấp thông tin khác ngoài các quy định nêu trên và thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 19, Luật Tiếp cận thông tin và và khoản 2, Điều 4 Nghị định số 42/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 20. Thông tin chủ yếu của Cổng/Trang TTĐT của các đơn vị khác được liên kết với Cổng TTĐT tỉnh (quy định tại Điều 4, 7, 8 Chương II Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022)

1. Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo, trong đó nêu rõ: hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về, cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản.

Việc cung cấp thông tin văn bản quy phạm pháp luật tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật hoặc Công báo tỉnh Sơn La.

2. Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên.

3. Dịch vụ công trực tuyến (nếu có): Liên kết trực tiếp tới Cổng Thông tin <https://dichvucong.sonla.gov.vn>.

4. Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

5. Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan. Trong đó, việc công bố quy hoạch tuân theo Luật Quy hoạch; thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ làm đầu mối liên hệ.

7. Tin tức, sự kiện/Tin hoạt động: Các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan của cơ quan.

8. Báo cáo tài chính năm công khai theo quy định của Luật Kế toán; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ; thông tin về dịch theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

9. Danh mục thông tin phải được công khai, trong đó nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công khai đối với từng loại thông tin.

10. Các thông tin khác mà pháp luật quy định phải công bố công khai.

11. Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin

- Cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến Cổng TTĐT của cơ quan nhà nước khác có liên quan.

12. Tương tác với tổ chức, cá nhân trên Cổng TTĐT, các Trang TTĐT

Căn cứ vào các điều kiện cụ thể, các đơn vị có thể triển khai chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân bao gồm:

- Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến gồm: Cung cấp chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến, trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến.

- Hỗ trợ tính năng mạng xã hội.

- Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan trên môi trường mạng, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của cơ quan.

- Công khai toàn bộ các thông tin tương tác với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

13. Căn cứ vào tình hình và điều kiện thực tế, Ban Biên tập của Cổng/Trang TTĐT của các đơn vị khác được liên kết với Cổng TTĐT tỉnh có thể cung cấp thông tin khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan và thông tin cung cấp phải được cập nhật kịp thời sau khi có sự thay đổi.

Điều 21. Đảm bảo vận hành cho Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang

1. Về nội dung

Giám đốc Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh: Chịu trách nhiệm chỉ đạo quản trị, vận hành toàn diện nội dung thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh (gồm nội dung Trang chủ và các Trang Thông tin chuyên đề); cùng Ban Biên tập chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh về các nội dung khi đăng trên Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang.

Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm nội dung đăng tải trên Cổng/Trang TTĐT thành phần được liên kết với Cổng TTĐT tỉnh có trách nhiệm thành lập Ban Biên tập; bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, am hiểu về ngành, lĩnh vực của cơ quan, đơn vị, được đào tạo bồi dưỡng kỹ năng viết, cập nhật tin bài để thực hiện việc phản ánh, đăng tải, cập nhật thông tin lên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng/Trang TTĐT thành phần.

Trưởng Ban biên tập các Cổng/Trang TTĐT thành phần liên kết chịu trách nhiệm nội dung đối với thông tin thuộc Cổng Thông tin được giao phụ trách, thiết lập; có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể cho thành viên Ban biên tập và các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành cập nhật, biên tập và xuất bản thông tin, đảm bảo quy trình chặt chẽ, khoa học, xác định rõ trách nhiệm và đúng quy định.

2. Về kỹ thuật

a) Đối với đơn vị được lựa chọn cung cấp dịch vụ

Cổng/Trang TTĐT cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tỉnh Sơn La phải đảm bảo Hệ thống máy chủ, Cổng/Trang TTĐT tỉnh được hoạt động liên tục (24/24h/7 ngày/tuần) ổn định, an toàn bằng các hệ thống dự phòng. Ngoài ra, hệ thống phải có các biện pháp đảm bảo an toàn an ninh mạng (tường lửa, các phần mềm chống xâm nhập trái phép, cập nhật phần mềm diệt virus mới nhất, phần mềm sửa lỗi của nhà sản xuất, cơ chế bảo mật, khắc phục lỗ hổng, phòng tránh mã độc ... theo đúng quy định của Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông)

Việc nâng cấp, bảo dưỡng, sửa chữa, thay đổi hệ thống (phần cứng, phần mềm) trên Cổng TTĐT tỉnh phải được sự đồng ý của UBND tỉnh.

Khi xảy ra sự cố, hoặc có những thay đổi về mặt kỹ thuật đối với Cổng TTĐT tỉnh, các chuyên trang và các Cổng//Trang TTĐT thành phần, các đơn vị phải thông báo ngay qua số điện thoại đường dây nóng, sau đó bằng văn bản hoặc bằng thư điện tử kèm theo mô tả chi tiết lỗi cho Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh để tiếp nhận, phối hợp xử lý kịp thời.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ Cổng/Trang TTĐT

Mọi thành viên tham gia vận hành Cổng TTĐT tỉnh phải có trách nhiệm bảo quản thông tin truy cập quản trị hệ thống (gồm: tên đăng nhập và mật khẩu) chịu trách nhiệm về sự cố xảy ra nếu liên quan đến thông tin truy cập quản trị hệ thống đó; các đơn vị không sử dụng Cổng/Trang TTĐT thành phần được tạo từ Cổng TTĐT tỉnh phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, an toàn an ninh mạng khi thực hiện kết nối liên kết vào Cổng TTĐT của tỉnh và phải có cán bộ quản trị, được đào tạo, bồi dưỡng, có văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn, nghiệp vụ về chuyên ngành Công nghệ thông tin hoặc tương đương.

Điều 22. Cung cấp dịch vụ quảng cáo trên Cổng TTĐT tỉnh và các Chuyên trang

Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang, các Cổng/Trang không được thực hiện các dịch vụ quảng cáo có thu theo quy định tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 23. Chế độ thù lao nhuận bút và đào tạo, bồi dưỡng

1. Việc chi trả nhuận bút cho Ban Biên tập, Biên tập viên, phóng viên và những người làm công tác biên tập, biên soạn, viết tin bài, cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh, các chuyên trang và các Cổng/Trang TTĐT thành phần trong nguồn kinh phí chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 22, Mục 2, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ.

2. Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh Sơn La và các chuyên trang, Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT thành phần hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc viết tin bài, cập nhật thông tin, quản trị vận hành Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang theo quy định của pháp luật hiện hành và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hằng năm của tỉnh.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Phân công tổ chức thực hiện

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cộng tác viên cơ sở, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu với UBND tỉnh về quy định cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các sở, ban, ngành; các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La, các tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia khai thác và sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên Cổng TTĐT tỉnh Sơn La có trách nhiệm thực hiện các quy định đảm bảo theo đúng Quy chế này.

4. Định kỳ ngày 15 tháng 11 hàng năm, Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT thành phần được liên kết với Cổng TTĐT tỉnh thực hiện chế độ báo cáo về kết quả hoạt động của Cổng/Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị gửi Văn phòng UBND tỉnh (qua Trung tâm Thông tin tỉnh), đồng thời gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông; Chính phủ theo quy định.

Điều 25. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Các đơn vị, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế, góp phần phát triển Cổng TTĐT tỉnh và các chuyên trang được xét khen thưởng theo quy định.

Các tổ chức, cá nhân khi tham gia khai thác thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh và các Chuyên trang phải đảm bảo việc ghi rõ nguồn thông tin. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có phát sinh các vướng mắc hoặc cần điều chỉnh sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp để báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 372/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra
công tác cải cách hành chính năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 155/TTr-SNV ngày tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch này, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 372/QĐ-UBND
ngày 28/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm đánh giá chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC), chỉ ra những mặt còn hạn chế, tồn tại, kịp thời chấn chỉnh, đề xuất biện pháp, giải pháp để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác CCHC những năm tiếp theo.
- Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.
- Thông qua kiểm tra, kịp thời ghi nhận những kết quả đạt được, biểu dương những cơ quan, đơn vị thực hiện tốt, có đổi mới trong công tác CCHC đem lại hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Đồng thời, chấn chỉnh, phê bình những cơ quan, đơn vị chưa chủ động, chưa tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC.
- Thu thập thông tin phục vụ cho việc đánh giá, xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị. Triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ; Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch CCHC năm 2024 của tỉnh; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Kiểm tra đúng trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng, khách quan, không làm cản trở hoạt động chuyên môn bình thường của cơ quan, tổ chức và cá nhân là đối tượng được kiểm tra.
- Nội dung kiểm tra bám sát vào các nội dung CCHC của Trung ương và của tỉnh. Hồ sơ kiểm tra phải được lập đầy đủ và lưu trữ theo đúng quy định.
- Những kiến nghị của Đoàn kiểm tra phải được các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc và có báo cáo kết quả khắc phục. Trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện việc phúc tra, tái kiểm tra đối với các cơ quan, đơn vị.

- Việc kiểm tra công tác CCHC là yêu cầu bắt buộc của các cơ quan hành chính nhà nước. Do vậy, các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị mình.

- Kết hợp kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất (không thông báo lịch).

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

1. Đối tượng kiểm tra

- Các sở, ban, ngành (bao gồm các đơn vị trực thuộc), UBND các huyện, thành phố (bao gồm các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã).

- Kiểm tra trực tiếp các đơn vị sau:

+ UBND các huyện: Mai Sơn, Mộc Châu, Bắc Yên, Phù Yên.

+ Các sở: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Ban Quản lý các khu công nghiệp.

- Trong trường hợp cần thiết, Sở Nội vụ đề xuất bổ sung thêm các đơn vị kiểm tra trực tiếp ngoài những đơn vị nêu trên.

2. Nội dung kiểm tra

- Việc thực hiện Kế hoạch CCHC năm của các cơ quan, đơn vị, trong đó tập trung vào các nội dung:

+ Sự tích cực, chủ động, nghiêm túc trong công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC.

+ Việc thực hiện các quy định về công tác chỉ đạo, điều hành và 06 nhiệm vụ trọng tâm của CCHC, cụ thể: cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Việc thực hiện Kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao Chỉ số CCHC (*PARINDEX*), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (*PAPI*), Chỉ số HÀi lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (*SIPAS*)... của UBND tỉnh, của các cơ quan, đơn vị.

- Các nội dung khác có liên quan đến công tác CCHC.

3. Thời hạn kiểm tra: từ 02 ngày đến 04 ngày làm việc.

4. Thời kỳ kiểm tra: từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm kiểm tra

5. Cách thức tiến hành

a) Tự kiểm tra: các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tiến hành tự kiểm tra đối với đơn vị mình và đơn vị trực thuộc, báo cáo kết quả gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ để tổng hợp) **trước ngày 30 tháng 10 năm 2024.**

b) Kiểm tra trực tiếp

- Đoàn kiểm tra sẽ gửi thông báo lịch kiểm tra đến cơ quan, đơn vị (*trước 10 ngày kiểm tra*); nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; kiểm tra trực tiếp và trao đổi những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra, trong đó, kiểm tra trực tiếp từ 02 đến 03 đơn vị trực thuộc; trong trường hợp cần thiết, Đoàn kiểm tra làm việc với một số tổ chức, cá nhân liên quan để kiểm tra, xác minh; thông qua Biên bản kiểm tra và ban hành Thông báo kết luận kiểm tra.

- Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra xây dựng báo cáo (*có Đề cương kèm theo*), gửi Đoàn kiểm tra (*qua Sở Nội vụ*) trước 05 ngày kiểm tra.

- Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị.

- Kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra làm việc với đơn vị được kiểm tra để trao đổi, thống nhất về kết quả kiểm tra.

- Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra tại các đơn vị.

- Đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị được kiểm tra khắc phục những tồn tại, hạn chế trong kết luận kiểm tra, xây dựng báo cáo khắc phục gửi Đoàn kiểm tra (*qua Sở Nội vụ*) để theo dõi, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

c) Kiểm tra đột xuất: trong trường hợp cần thiết Đoàn kiểm tra sẽ kiểm tra đột xuất tại các cơ quan, đơn vị; theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh hoặc theo thông tin phản ánh của tổ chức, cá nhân.

III. THÀNH PHẦN

1. Đoàn kiểm tra

a) Thành phần

- Lãnh đạo sở và lãnh đạo phòng chuyên môn hoặc công chức thuộc các sở: Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh; Tư pháp; Tài chính; Thông tin và Truyền thông; Kế hoạch và Đầu tư.

- Mời: phóng viên Báo Sơn La, phóng viên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh tham gia đưa tin và tuyên truyền về hoạt động của Đoàn.

b) Trách nhiệm

- Đoàn kiểm tra có trách nhiệm triển khai các hoạt động kiểm tra theo nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp được nêu trong kế hoạch này.

- Xây dựng đề cương, lịch kiểm tra để thông báo đến các cơ quan, đơn vị được kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch.

- Các thành viên Đoàn kiểm tra: có trách nhiệm chấp hành sự phân công của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn; tham dự đầy đủ các buổi làm việc tại các cơ quan, đơn vị; kiểm tra theo từng lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của sở, ngành mình đối với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

- Báo cáo kết quả kiểm tra với Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra

a) Đối với sở, ban, ngành: tập thể lãnh đạo; đại diện lãnh đạo Văn phòng Sở và các phòng, ban trực thuộc có liên quan; công chức trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành.

b) Đối với UBND huyện, thành phố: tập thể lãnh đạo UBND huyện; lãnh đạo phòng Nội vụ, Văn phòng, các phòng, ban có liên quan; công chức trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC thuộc UBND các huyện, thành phố; đại diện lãnh đạo của các đơn vị trực thuộc UBND huyện, thành phố.

IV. KINH PHÍ KIỂM TRA

Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra CCHC nhà nước năm 2024 lấy từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động CCHC nhà nước được UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Nội vụ

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh, thành lập Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh năm 2024 với thành phần, số lượng thành viên đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trung tập cán bộ, công chức tham gia đoàn kiểm tra và tổ chức cuộc kiểm tra theo kế hoạch này.

- Kết thúc đợt kiểm tra tổng hợp báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh, tham mưu ban hành văn bản để chấn chỉnh những tập thể cá nhân chưa chủ động, chưa tích cực trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý đối với các sai phạm của cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực kiểm tra theo thẩm quyền.

2. Giao các sở, ban, ngành có liên quan: phân công lãnh đạo và chuyên viên tham gia Đoàn kiểm tra công tác CCHC theo kế hoạch.

3. Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra trực tiếp

- Xây dựng báo cáo gửi Đoàn kiểm tra trước 05 ngày kiểm tra. Bố trí phòng họp, thành phần có liên quan làm việc trực tiếp với Đoàn kiểm tra.

- Báo cáo, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu, nội dung theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

- Tạo điều kiện thuận lợi để Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc.

4. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện không thuộc đối tượng kiểm tra báo cáo kết quả tự kiểm tra về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời trao đổi bằng văn bản về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-.....

....., ngàytháng.....năm 2023

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

Phần I

ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

I. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, CÁN BỘ

II. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Kết quả đạt được

- Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (*sau đây viết tắt là CCHC*) thực tế tại cơ quan, đơn vị đã đạt được trong triển khai Kế hoạch CCHC; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, triển khai công tác CCHC.

- Việc thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao.

- Việc khắc phục các tiêu chí bị giảm điểm của Chỉ số CCHC (PARINDEX), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) cấp tỉnh, cấp huyện, cấp sở, Chỉ số Chuyển đổi số (DTI), Chỉ số Công khai Ngân sách tỉnh (POBI)... và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2023.

- Việc thực hiện Kế hoạch hành động số 12/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024.

- Việc xây dựng và áp dụng các sáng kiến trong thực hiện công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị.

- Tình hình tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, công tác tuyên truyền CCHC.

- Việc tổ chức đối thoại trực tiếp với các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực ngành phụ trách và đúng với Quy định số 429-QĐ/TU ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tỉnh ủy về đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp, người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh với nhân dân.

- Báo cáo tiến độ triển khai các nhiệm vụ, đề án trong Kế hoạch CCHC được UBND tỉnh giao.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả đạt được

- Việc thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trong thời điểm kiểm tra, hồ sơ ban hành văn bản).

- Việc thực hiện công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật (Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; báo cáo kết quả rà soát văn bản; hồ sơ rà soát văn bản; kết quả xử lý văn bản sau rà soát (văn bản đã được xử lý)).

- Việc thực hiện công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; các kế hoạch triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cụ thể; các báo cáo...).

- Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền); xử lý kết quả kiểm tra theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) (văn bản được kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra; kết luận của cơ quan có thẩm quyền và kết quả xử lý theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)).

- Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật đã thực hiện (đến thời điểm kiểm tra); báo cáo, kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đến thời điểm kiểm tra (nếu có)).

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả đạt được

* Kiểm tra đối với các đơn vị cấp tỉnh

- Việc thực hiện chỉ tiêu cụ thể về cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số tại đơn vị theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh.

- Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC.

- Việc thực hiện công bố, niêm yết, công khai TTHC:

+ Việc thực hiện công bố TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý theo quy định; kiểm tra tính đầy đủ, tính chính xác, tính kịp thời và thẩm quyền ban hành quyết định công bố TTHC.

+ Việc niêm yết công khai TTHC theo Quyết định công bố đảm bảo đầy đủ, thường xuyên, rõ ràng, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng.

- Kiểm tra việc giải quyết TTHC: việc tuân thủ quy định TTHC đã được công bố, niêm yết công khai trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức (kiểm tra trực tiếp hồ sơ giải quyết).

+ Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện trách nhiệm của cơ quan thực hiện TTHC, cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính theo các nội dung quy định tại Điều 18 và Điều 20 Nghị định 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

- Công tác rà soát, đánh giá TTHC: Việc xây dựng, ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm và tổ chức triển khai kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

- Việc bố trí cán bộ đầu mối làm công tác kiểm soát TTHC.

- Việc bố trí kinh phí thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC.

- Kiểm tra công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC.

* Kiểm tra đối với các đơn vị cấp huyện, cấp xã

- Việc thực hiện Chỉ tiêu cụ thể về cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số tại đơn vị theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh.

- Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC.

- Việc thực hiện công khai niêm yết TTHC.

- Việc giải quyết TTHC.

- Việc rà soát, đánh giá TTHC.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính.

- Việc bố trí cán bộ đầu mối làm công tác kiểm soát TTHC.

- Việc bố trí kinh phí thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC.

- Công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả đạt được

- Việc xây dựng, ban hành các quy định về tổ chức bộ máy.
- Việc rà soát vị trí, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị.
- Tình hình quản lý biên chế (nêu rõ số liệu công chức, viên chức được giao, số thực hiện đến thời điểm kiểm tra; hợp đồng lao động (nếu có); số lượng công chức, viên chức chưa sử dụng, lý do); việc thực hiện cơ cấu ngạch công chức; mã số, hạng chức danh, cơ cấu ngạch viên chức được giao. Kết quả thực hiện tình hình biên chế.
- Việc đẩy mạnh phân cấp quản lý (đánh giá rõ kết quả triển khai các nội dung đã được phân cấp; khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các nội dung đã được phân cấp); công tác kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

- Việc bố trí số lượng cấp phó các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Việc xây dựng, phê duyệt đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

4. Cải cách công vụ

a) Kết quả đạt được

- Việc thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh về quy định về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ với doanh nghiệp, công dân.

- Việc tuyển dụng, thăng hạng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập: quy trình tổ chức và hệ thống văn bản ban hành theo quy định tại thời điểm triển khai thực hiện (nếu có).

- Tiếp nhận vào làm viên chức (quy trình; hồ sơ cá nhân tiếp nhận vào làm viên chức theo vị trí việc làm...).

- Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của Chính phủ.

- Sắp xếp công chức, viên chức theo vị trí việc làm (số lượng công chức, viên chức thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền giao; việc sắp xếp công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt...).

- Thực hiện nâng lương thường xuyên, trước thời hạn, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức, viên chức.

- Công tác đào tạo bồi dưỡng (kế hoạch, đối tượng tham gia đào tạo, bồi dưỡng và báo cáo kết quả).

- Việc đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả đạt được

- Việc thực hiện phân bổ chi tiết và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024 đến từng dự án (Quyết định phân bổ chi tiết; Báo cáo kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến từng dự án).

- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo đúng quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ năm 2023:

+ Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính năm 2023.

+ Quyết định giao tự chủ giai đoạn 2024 - 2026 hoặc 2022 - 2026 theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện các kiến nghị, kết luận sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách năm 2021 (nếu có), năm 2022, năm 2023 của các đơn vị dự toán cấp 1, các đơn vị trực thuộc ngành:

+ Biên bản, Kết luận, Báo cáo thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách năm 2021, năm 2022, năm 2023 (nếu có).

+ Kết quả thực hiện (chứng từ nộp NSNN, các nội dung về chấn chỉnh theo kiến nghị, *kết luận* của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước năm 2021, năm 2022, năm 2023).

- Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, thu nhập tăng thêm của cơ quan theo các văn bản quy định hiện hành năm 2023:

+ Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính năm 2023.

+ Quyết định tạm trích thu nhập tăng thêm năm 2024.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo công khai tài chính (kết quả thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính năm 2023, năm 2024 (dự toán năm 2024; tình hình thực hiện dự toán quý, 6 tháng, năm 2024) đến thời điểm báo cáo và được công khai trên Cổng Thông tin điện tử).

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số

a) Kết quả đạt được

- Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong ban hành văn bản quản lý, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước:

+ Việc ban hành, tiếp nhận, xử lý văn bản trên môi trường mạng;

+ Việc triển khai sử dụng chữ ký số và chứng thư số chuyên dùng trong quy trình xử lý và phát hành văn bản.

- Tình hình ứng dụng Cổng/Trang Thông tin điện tử theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng (tính kịp thời, mức độ đầy đủ của thông tin; mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin theo quy định tại Điều 4, Điều 8, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP).

- Kế hoạch về thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình

- Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC:

+ Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ; Số hồ sơ được giải quyết trực tuyến một phần, giải quyết trực tuyến toàn trình/tổng số hồ sơ tiếp nhận;

+ Tình hình thực hiện số hóa hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC;

+ Việc ký số của cá nhân và tổ chức vào kết quả giải quyết TTHC.

+ Thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.

- Đối với cấp huyện bổ sung thêm nội dung báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã như: Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin (hiện trạng mạng máy tính, tỷ lệ máy tính/CBCCVC, trang thiết bị máy tính, máy in, máy scan bố trí tại bộ phận một cửa của các xã...) sử dụng phần mềm Quản lý văn bản, gửi nhận văn bản điện tử, Phần mềm một cửa điện tử, Dịch vụ công trực tuyến, Chữ ký số...

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cung cấp số liệu theo Phụ lục kèm theo; các tài liệu, sổ sách, phần mềm ... phục vụ cho công tác kiểm tra./.

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ ĐÃ HOÀN THÀNH TRONG KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM...

(kèm theo Báo cáo số/BC-... ngày/ 2024 của)

STT	Tên nhiệm vụ	Số văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Thời hạn ban hành văn bản	Đúng hạn/quá hạn	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH					
1						
..						
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ					
1						
...						
III	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY					
1						
...						
IV	CẢI CÁCH CÔNG VỤ					
V	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG					
VI	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ					

Phụ lục II

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-... ngày/2024 của...)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Kế hoạch cải cách hành chính				
-	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ			
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ			
-	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản			
2	Tự kiểm tra cải cách hành chính				
-	Số cơ quan, đơn vị đề ra trong kế hoạch tự kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
-	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra theo kế hoạch	Cơ quan, đơn vị			
-	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề			
-	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề			
3	Tuyên truyền cải cách hành chính				
-	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ			
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ			
-	Số lượng tin/bài tuyên truyền đã đăng tải trên Cổng/Trang TTĐT	Tin/bài			
4	Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao				
-	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ			
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ			
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
5	Tổ chức đối thoại tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp	Cuộc			
6	Cải thiện môi trường kinh doanh				
-	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia (PCI) năm tiếp theo. (có thể lồng ghép cùng Nghị quyết số 01/NĐ-CP)	Văn bản			
-	Kế hoạch cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và cấp sở, ngành (DDCI) (đối với các đơn vị đánh giá)	Văn bản			
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ				
1	Cải cách thể chế				
1.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản			
1.2	Số VBQPPL thực hiện tự kiểm tra theo thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị	Văn bản			
1.3	Số VBQPPL phát hiện qua tự kiểm tra	Văn bản			
1.4	Số VBQPPL kiến nghị xử lý qua tự kiểm tra	Văn bản			
1.5	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản			
1.6	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản			
1.7	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản			
1.8	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
1.9	Số VBQPPL được tổ chức triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị	Văn bản			
1.10	Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	Văn bản			
2	Cải cách thủ tục hành chính				
2.1	Thống kê TTHC				

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
-	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
-	Số TTHC đã thực hiện rà soát	Thủ tục			
-	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
-	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục			
2.2	Kết quả triển khai Cổng Dịch vụ công của tỉnh				
-	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC của tỉnh/ Cổng Thông tin điện tử của huyện	Thủ tục			
-	Số TTHC một phần đã cung cấp trên Cổng DVC của tỉnh/Cổng Thông tin điện tử của huyện	Thủ tục			
-	Số TTHC toàn trình đã cung cấp trên Cổng DVC của tỉnh/Cổng Thông tin điện tử của huyện	Thủ tục			
2.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
-	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục			
-	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục			
-	Số TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	Thủ tục ... = ... %			
-	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	Quy trình ... = ... %			
2.4	Kết quả giải quyết TTHC				
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	... hồ sơ = ... %			
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã tiếp nhận được giải quyết trễ hạn	... hồ sơ = ... %			
-	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC được công khai trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Tổng số văn bản xin lỗi theo quy định/tổng số hồ TTHC trễ hạn			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
-	Số cuộc tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về TTHC, giải quyết TTHC	Cuộc/người tham gia			
-	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1			
-	Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1			
-	Đối với cấp huyện, báo cáo thêm về: Tổng số hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn Tổng số hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	... hồ sơ = ... % ... hồ sơ = ... %			
3	Cải cách tổ chức bộ máy				
3.1	<i>Cơ cấu tổ chức bộ máy</i>				
	Số lượng các cơ quan, đơn vị trực thuộc	Cơ quan, đơn vị			
	Số ban quản lý trực thuộc	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%			
3.2	<i>Số liệu về biên chế công chức</i>				
	Tổng số biên chế được giao	Người			
	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người			
	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị	Người			
	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%			
3.3	<i>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>				

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	Tổng số người làm việc được giao	Người			
	Tổng số người làm việc có mặt	Người			
	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%			
4	Cải cách công vụ				
4.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
4.2	Tuyển dụng công chức, viên chức				
	Số công chức, viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người			
	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người			
4.3	Số liệu về bổ nhiệm công chức				
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị được bổ nhiệm mới	Người			
4.4	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền)				
	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người			
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành/ huyện bị kỷ luật	Người			
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành hoặc phòng thuộc huyện bị kỷ luật	Người			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người			
	Số lãnh đạo, công chức cấp xã thuộc huyện bị kỷ luật	Người			
4.5	Số liệu về thăng hạng viên chức				
	Số viên chức đăng ký	Người			
	Số viên chức được thăng hạng	Người			
	Tiếp nhận vào làm viên chức				
4.6	Tiếp nhận vào làm viên chức				
	Số viên chức nộp hồ sơ	Người			
	Số viên chức được tiếp nhận	Người			
4.7	Chuyển đổi vị trí công tác				
	Số công chức được chuyển đổi	Người			
	Số viên chức chuyển đổi	Người			
4.8	Nâng lương				
	Số công chức, viên chức được nâng lương thường xuyên	Người			
	Số công chức, viên chức được nâng lương trước thời hạn	Người			
	Số công chức, viên chức được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung	Người			
5	Cải cách tài chính công				
5.1	Số đơn vị Sự nghiệp công lập đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
5.2	Số đơn vị Sự nghiệp công lập đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
5.3	Số đơn vị Sự nghiệp công lập đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
5.4	Số đơn vị Sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
5.5	Số lượng đơn vị Sự nghiệp công lập đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
6	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số				
6.1	Cơ quan, đơn vị/ cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, UBND xã được cấp chứng thư số	... cơ quan, đơn vị = ...%			
6.1	Cơ quan, đơn vị/ cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, UBND xã được cấp chứng thư số	... cơ quan, đơn vị = ...%			
6.2	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử	... văn bản = ...%			
6.3	Việc kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành				
	Tổng số văn bản đi	Văn bản			
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%			
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%			
6.4	Việc vận hành Hệ thống họp trực tuyến (đối với cấp huyện)				
	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình	Cuộc			
	Tổng số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình/Tổng số cuộc họp giữa UBND huyện với UBND các xã thực hiện trong năm (đối với cấp huyện)	Cuộc/cuộc =%			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
6.5	Sử dụng hòm thư công vụ				
	Tổng số đơn vị trực thuộc sử dụng hòm thư công vụ	Số cơ quan, đơn vị/ tổng			
	Số tài khoản thường xuyên sử dụng hòm thư công vụ	Số tài khoản/ tổng			
6.6	Dịch vụ công trực tuyến				
	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến một phần	TTHC			
	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình	TTHC			
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến một phần	%			
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	%			
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	%			
6.7	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích				
	Số TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	TTHC/KQ giải quyết			
	Số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC			
	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%			
6.8	Hiện trạng Hạ tầng kỹ thuật tại bộ phận một cửa điện tử cấp xã				
	Tỷ lệ máy tính bố trí tại bộ phận một cửa (Máy/người)	Số máy/Số người làm việc tại bộ phận 1 cửa			
	Đã bố trí máy in, máy Scan đủ điều kiện tại bộ phận 1 cửa điện tử cấp xã	Số TB đã bố trí			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/CT-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 3 năm 2024

CHỈ THỊ
Về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân
kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

Năm 2024 là năm có ý nghĩa tạo nền tảng trong việc thực hiện và phần đầu hoàn thành mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh. Dự báo tình hình thế giới, trong nước và khu vực còn nhiều khó khăn, phức tạp, nhiều thời cơ thuận lợi và thách thức đan xen. Để thực hiện thành công kế hoạch đầu tư công năm 2024; theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 87/TTr-SKHĐT ngày 01 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và cơ quan, đơn vị liên quan phải có tinh thần đổi mới, quyết tâm chính trị cao, trách nhiệm hơn nữa trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công và các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024; tập trung khắc phục ngay những tồn tại, hạn chế của những năm trước, vượt qua khó khăn, thách thức; chấn chỉnh ý thức trách nhiệm (*các biểu hiện thờ ơ, né tránh, sợ trách nhiệm...*) của một số cán bộ, công chức trong nghiên cứu, tham mưu thực hiện nhiệm vụ; chủ động nghiên cứu, rà soát, lường trước các tình huống có thể phát sinh vướng mắc trong giải phóng mặt bằng để đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp, kịp thời, không đợi đến khi dự án được phê duyệt, có khó khăn vướng mắc trong triển khai mới nghiên cứu hướng tháo gỡ để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó tập trung thực hiện hiệu quả một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM

1. Mục tiêu

Tập trung khơi thông nguồn lực, giải quyết các điểm nghẽn để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, tạo công ăn việc làm, sinh kế cho người dân, tạo không gian phát triển mới cho tỉnh. Các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh quyết tâm hoàn thành mục tiêu đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh.

2. Quan điểm

- Tiếp tục quán triệt nghiêm túc các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về giải ngân vốn đầu tư công; đẩy mạnh giải ngân đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện cơ chế phân công, phối hợp rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án.

- Chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công; tăng cường công tác kiểm tra hiện trường thi công để chấn chỉnh ngay các tồn tại, bất cập.

- Tập trung giải quyết công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư kịp thời, đúng quy định cho người dân, bảo đảm đúng pháp luật và hài hòa lợi ích của Nhà nước và người dân, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, nhất là các dự án trọng điểm.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công, như: Thẩm định dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, triển khai kiểm soát chi vốn trong nước và đơn rút vốn của các nhà tài trợ bằng chứng từ điện tử, chữ ký số, đơn giản hóa quy trình kiểm soát chi và hồ sơ yêu cầu rút vốn; tăng cường công tác hậu kiểm trong giải ngân vốn đầu tư công.

II. NHIỆM VỤ CHUNG

1. Yêu cầu tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

- Đến ngày 31 tháng 3 năm 2024: Giải ngân 100% kế hoạch vốn bố trí thanh toán khối lượng dự án đã hoàn thành và hoàn trả các khoản tạm ứng, ứng trước (nếu có) được giao kế hoạch đầu năm;

- Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: Giải ngân trên 50% kế hoạch vốn được giao; trong đó, kế hoạch vốn năm 2023 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2024 giải ngân trên 80%.

- Đến ngày 30 tháng 9 năm 2024: Giải ngân trên 60% kế hoạch vốn được giao.

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: Giải ngân đạt 90% kế hoạch vốn được giao, trong đó kế hoạch vốn năm 2023 được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2024 giải ngân 100%.

- Đến ngày 31 tháng 01 năm 2025: Giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2024 được giao.

2. Yêu cầu tiến độ triển khai thực hiện dự án

- Đối với các dự án đã hoàn thành, hoàn trả ứng trước được giao vốn trong năm: Thực hiện hoàn tất thủ tục giải ngân chậm nhất 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao vốn.

- Đối với các dự án hoàn thành trong năm 2024: Tập trung thi công hoàn thiện các hạng mục công trình, hoàn tất công tác nghiệm thu, thanh toán và giải ngân vốn cho các nhà thầu; khẩn trương lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt theo đúng quy định.

- Đối với dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024: Tăng cường đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung hoàn thiện các thủ tục pháp lý, nghiệm thu và thanh toán cho khối lượng hoàn thành đủ điều kiện; phải có khối lượng và giao dịch với Kho bạc nhà nước để giải ngân vốn chậm nhất trong quý I năm 2024.

- Đối với các dự án khởi công mới năm 2024: Các dự án khởi công mới được giao kế hoạch vốn ngay từ đầu năm, phải hoàn chỉnh việc lựa chọn nhà thầu, khởi công chậm nhất trong quý II năm 2024.

- Đối với các dự án thuộc kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 còn lại chưa phân bổ: Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư, trình phê duyệt dự án theo quy định làm cơ sở để trình cấp có thẩm quyền phân bổ, giao kế hoạch vốn; tập trung triển khai thực hiện dự án ngay sau khi được giao kế hoạch vốn.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án

- Tập trung làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án. Chuẩn bị mọi điều kiện tốt nhất để hoàn thành thủ tục đầu tư; kiểm tra, rà soát từng dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2024; nâng cao tính sẵn sàng và tính khả thi, khả năng triển khai thực hiện dự án để có thể triển khai thực hiện ngay. Tích cực giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm, không để chậm trễ, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung của tỉnh.

- Tập trung kiểm tra, rà soát và có biện pháp bảo đảm an toàn đối với con người và thiết bị tại công trường, trong đó, yêu cầu nhà thầu phải có biện pháp bảo vệ an toàn tuyệt đối người lao động và người dân; đảm bảo chất lượng công trình, xem việc đảm bảo chất lượng là ưu tiên hàng đầu ngay từ khâu chuẩn bị đầu tư, thiết kế, dự toán và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm chất lượng, tiến độ dự án.

- Lập kế hoạch tiến độ thực hiện công tác giải ngân chi tiết cho từng dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2024, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) chậm nhất trước ngày 10 tháng 3 năm 2024 đối với những dự án được giao vốn đầu năm và trong thời hạn 10 ngày kể từ khi được cấp có thẩm quyền quyết định giao vốn đối với các dự án được phân khai, bổ sung vốn trong năm.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện và giải ngân của từng dự án do đơn vị mình quản lý theo kế hoạch đã đề ra. Phân công lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách từng dự án và cử công chức, viên chức theo dõi tiến độ thực

hiện các dự án; tổ chức giao ban định kỳ với các đơn vị liên quan để kịp thời nắm bắt tình hình thực tế. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu thầu,... khẩn trương rà soát các quy định của pháp luật, kịp thời có giải pháp cụ thể tháo gỡ hoặc báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) chỉ đạo xử lý các điểm nghẽn trong công tác giải ngân đầu tư công theo thẩm quyền.

- Đẩy nhanh công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật, sớm khởi công công trình. Thực hiện đấu thầu qua mạng theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực kỹ thuật, tài chính, kinh nghiệm nhằm triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng để rút ngắn thời gian thực hiện công trình. Yêu cầu nhà thầu thi công ký cam kết về tiến độ thực hiện theo từng tháng, quý; có phương án đảm bảo nguồn nhân lực để tổ chức thi công trong các ngày Lễ, Tết, nhất là đối với các công trình có ý nghĩa kết nối, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tiến độ, chất lượng yêu cầu. Kiên quyết xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, chất lượng công trình, chậm giao nộp thủ tục thanh toán khối lượng hoàn thành và vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

- Tăng cường công tác nghiệm thu từng giai đoạn dự án để giải ngân vốn kịp thời khi có khối lượng hoàn thành, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày có khối lượng được nghiệm thu, làm thủ tục ngay để thanh toán với Kho bạc Nhà nước, không để dồn việc thanh toán khối lượng hoàn thành tập trung vào cuối năm, không gây nợ đọng xây dựng cơ bản. Đẩy nhanh công tác quyết toán công trình khi được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo đúng thời gian quy định và có biện pháp xử lý nghiêm đối với các đơn vị không quyết toán, quyết toán chậm, gây ảnh hưởng đến công tác bố trí và thanh toán kế hoạch vốn.

- Theo dõi chặt chẽ, thường xuyên cập nhật kế hoạch thực hiện giải ngân của từng dự án/gói thầu để kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, đề xuất biện pháp xử lý. Chủ động đề xuất, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) giảm vốn đối với các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp để điều chuyển sang các dự án có tỷ lệ giải ngân cao và có khả năng hoàn thành dứt điểm trong năm.

- Định kỳ trước ngày 25 hằng tháng, các đơn vị báo cáo bằng văn bản về tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công tháng báo cáo, đồng thời phải có số liệu ước giá trị giải ngân cho tháng tiếp theo gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để việc chậm trễ báo cáo, cung cấp thông tin làm ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

- Định kỳ 06 tháng và hằng năm, trước ngày 05 tháng 7 năm kế hoạch và trước ngày 20 tháng 02 năm sau năm kế hoạch, lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh, trong đó, phân loại cụ thể

số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo, nêu rõ lý do, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hằng quý, chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn bị đầy đủ nội dung và tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp đánh giá công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 và các cuộc họp khác theo yêu cầu của các cấp thẩm quyền.

- Trên cơ sở kế hoạch thực hiện và giải ngân của từng dự án do chủ đầu tư đăng ký, tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch về tiến độ giải ngân chi tiết cho từng dự án, từng chủ đầu tư; thời gian hoàn thành trước ngày 20 tháng 3 năm 2024.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của các cơ quan, đơn vị. Hằng tháng tổng hợp báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

- Chủ động tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, điều chuyển kế hoạch vốn đối với dự án có tỷ lệ giải ngân không đạt tiến độ, trong đó, đề xuất cắt giảm, điều chuyển vốn của các dự án đầu tư có tỷ lệ giải ngân vốn thấp để bổ sung cho các dự án đủ điều kiện, có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, ưu tiên điều chuyển cho các dự án trọng điểm, cấp bách, các dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2024.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng về tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Sau khi nhận được Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của chủ đầu tư, thực hiện kiểm tra công tác phân bổ theo quy định, khẩn trương thực hiện nhập dự toán trên Hệ thống (TABMIS). Kịp thời nhập TABMIS từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước sau khi có ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh theo tiến độ thu thực tế cho các dự án.

- Tăng cường đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn việc thực hiện quyết toán vốn dự án hoàn thành, đặc biệt là các nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện quản lý và các dự án tồn đọng, chậm phê duyệt quyết toán. Hướng dẫn các chủ đầu tư hoặc đề xuất UBND tỉnh theo thẩm quyền đề giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành. Định kỳ hằng quý, trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, Sở Tài chính tổng hợp danh sách các chủ đầu tư có dự án chậm nộp báo cáo quyết toán, cấp thẩm quyền chậm thẩm tra, phê duyệt

quyết toán báo cáo UBND tỉnh. Thực hiện báo cáo năm theo quy định của Bộ Tài chính. Thực hiện công khai trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và trang Thông tin điện tử của Sở Tài chính.

- Định kỳ 06 tháng và hằng năm, trên cơ sở đề xuất của Kho bạc Nhà nước tỉnh, báo cáo UBND tỉnh biện pháp xử lý số dư tạm ứng vốn đầu tư quá hạn chưa thu hồi.

- Định kỳ hằng tháng, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước về tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công năm 2024 theo quy định.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh

- Thực hiện và chỉ đạo Kho bạc Nhà nước các huyện, thị xã, thành phố thanh toán vốn cho các dự án khi có đủ điều kiện giải ngân trong thời hạn 04 ngày làm việc (khi nhận đủ hồ sơ theo quy định); phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư xử lý các vướng mắc phát sinh, rút ngắn thời gian kiểm soát chi.

- Tiếp tục đổi mới quy trình kiểm soát chi rút ngắn thời gian thanh toán đúng thời hạn quy định; đẩy mạnh điện tử hóa hồ sơ thủ tục của các đơn vị sử dụng ngân sách. Tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư trong việc giải ngân thanh toán và hoàn ứng vốn đầu tư.

- Định kỳ 06 tháng và hằng năm, trước ngày 10 tháng 7 năm kế hoạch và trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch, lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn gửi Sở Tài chính, trong đó, phân loại cụ thể số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo, nêu rõ lý do, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý.

- Cập nhật tình hình giải ngân vốn đầu tư công trên Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh (IOC) theo quy định.

- Định kỳ trước ngày 05 hằng tháng (hoặc khi có chỉ đạo đột xuất của UBND tỉnh) gửi kết quả giải ngân kế hoạch vốn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

5. Các sở quản lý xây dựng chuyên ngành

Thực hiện rút ngắn tối đa thời gian thẩm định dự án, thẩm định thiết kế kỹ thuật thi công - dự toán theo nhiệm vụ được phân công, hướng dẫn thực hiện và tạo mọi điều kiện hỗ trợ cho các đơn vị đảm bảo tiến độ triển khai dự án.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì nâng cao chất lượng xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Chủ trì đề xuất thành lập tổ công tác của UBND tỉnh để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm, liên quan đến nhiều địa bàn, liên quan đến đất đai có nguồn gốc đất nông, lâm trường.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, thủ tục liên quan đến môi trường.

7. Các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tập trung rà soát các quy hoạch: quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch 3 loại rừng... có liên quan tới triển khai các dự án, nhất là các dự án có ý nghĩa kết nối, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

8. Các cơ quan Thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia khẩn trương cập nhật, chủ động nghiên cứu, rà soát nội dung, nhiệm vụ, tham mưu với cấp có thẩm quyền ban hành các quy định hoặc hướng dẫn triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Thường xuyên tổng hợp, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, các huyện, thành phố, các chủ đầu tư về tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tiếp tục rà soát, kiến nghị cấp có thẩm quyền tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện các Chương trình.

9. UBND các huyện, thành phố

- Chủ trì, phối hợp với các Chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án có cam kết cụ thể về tiến độ hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng từng khu vực của dự án phù hợp và đồng bộ với tiến độ thi công. Kịp thời báo cáo và đề xuất UBND tỉnh các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền; phối hợp tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; đảm bảo tiến độ giải ngân cho các dự án.

- Chịu trách nhiệm và chủ động chỉ đạo xử lý quyết liệt, giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai các dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư để kịp thời triển khai tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đảm bảo thu, nộp tiền sử dụng đất theo đúng tiến độ.

- Trường hợp do nguyên nhân chủ quan không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao, tỉnh sẽ không bố trí lại và các địa phương tự chịu trách nhiệm bố trí từ ngân sách cấp huyện để bù vào phần ngân sách tỉnh bị thu hồi.

- Khẩn trương rà soát, hoàn thiện phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 và các Chương trình mục tiêu quốc gia theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 736/UBND-TH ngày 26 tháng 02 năm 2024.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị dự án từ khâu khảo sát, đề xuất chủ trương đầu tư, nâng cao chất lượng lựa chọn đơn vị tư vấn, triển khai công tác thẩm tra,

thẩm định đảm bảo theo quy định tránh thiếu sót dẫn đến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án.

- Quyết liệt, chủ động phối hợp sát sao với các sở, ban, ngành, các cơ quan thường trực, ban chỉ đạo cấp tỉnh, các chủ đầu tư trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công triển khai trên địa bàn và tham mưu trong triển khai nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo hiệu quả, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

10. Sở Nội vụ

Tham mưu với Ban cán sự đảng UBND tỉnh xem xét, có ý kiến đối với trách nhiệm của các tập thể, cá nhân thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh quản lý để xem xét, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm 2024; đồng thời, không bình xét thi đua khen thưởng hằng năm đối với tập thể, người đứng đầu và các cá nhân liên quan; riêng đối với các đơn vị do nguyên nhân chủ quan không hoàn thành mục tiêu giải ngân năm 2024, bị Trung ương thu hồi hoặc điều chuyển vốn, thì cần xem xét, đề xuất biện pháp xử lý nghiêm theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư và đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Chỉ thị này; đẩy mạnh giải ngân đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, phòng, chống tham nhũng, lãng phí; xử lý kịp thời hành vi thông thầu, cơ quan tổ chức, cá nhân gây cản trở, chậm trễ giải ngân vốn đầu tư công.

b) Thực hiện nhiệm vụ được giao bằng các giải pháp, biện pháp cụ thể hóa của cơ quan, đơn vị; thường xuyên giao ban, kiểm tra, bám sát nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công của sở, ngành và địa phương mình; kịp thời báo cáo và đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về những vấn đề phát sinh, vượt thẩm quyền.

c) Khẩn trương khắc phục các tồn tại, yếu kém trong các khâu từ chỉ đạo, điều hành, quản lý đến tổ chức thực hiện dự án đầu tư. Trường hợp không hoàn thành kế hoạch giải ngân theo tiến độ đề ra, yêu cầu kiểm điểm trách nhiệm tập thể, người đứng đầu, cá nhân liên quan và không xét thi đua khen thưởng năm 2024. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả giải ngân các nguồn vốn đầu tư của cơ quan, đơn vị mình quản lý.

d) Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác giải ngân kế hoạch đầu tư công theo đúng thời gian, nội dung và các biểu mẫu quy định; số liệu báo cáo phải chính xác, trung thực. Ngoài việc xử lý về trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương nếu không giải ngân hết vốn,

phần khối lượng còn lại tương ứng với kinh phí thu hồi, cơ quan, đơn vị, địa phương phải chịu trách nhiệm bố trí vốn để thực hiện hoàn thành dự án.

2. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan truyền thông báo chí phối hợp tham gia tuyên truyền vận động Nhân dân trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024, hoàn thành mục tiêu giải ngân kế hoạch vốn được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư thực hiện chỉ thị này; thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư và đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm các nội dung Chỉ thị này; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả giải ngân các nguồn vốn đầu tư của cơ quan, đơn vị mình quản lý./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các huyện ủy, thành ủy (p/h chỉ đạo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT thông tin);
- Lưu VT, TH (V.Hải).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 383/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030;

Căn cứ các Quyết định UBND tỉnh về đề cương và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030: Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2022; Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022; Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 46/TTr-SXD ngày 20 tháng 02 năm 2024, Báo cáo số 48/BC-SXD ngày 23 tháng 01 năm 2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh khóa XV tại Thông báo số 84/TB-VPUB ngày 01 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 (sau đây gọi là *Chương trình*), với những nội dung chính như sau:

1. Tên Chương trình: Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030.

2. Quan điểm, mục tiêu phát triển

2.1. Quan điểm

- Phù hợp với định hướng của hệ thống đô thị quốc gia, phù hợp với sự phân bố của các vùng kinh tế trong tỉnh, phù hợp với cấu trúc chiến lược tổng thể kinh tế xã hội an ninh quốc phòng; nhằm khai thác tối đa các động lực phát triển, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Sơn La có trọng điểm, với định hướng hình thành các đô thị lớn gắn với đường vành đai xanh bảo vệ đô thị, làm hạt nhân thúc đẩy các đô thị khác cùng phát triển. Nâng cấp đô thị theo hướng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu và gia tăng tiện ích, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bản sắc đô thị.

- Xây dựng mô hình phát triển đô thị tỉnh Sơn La hướng tới tiêu chí đô thị bền vững thông minh, đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện phát triển đô thị và nông thôn đồng bộ, giải quyết khắc phục các định hướng còn yếu, thiếu của đô thị, tạo sự liên kết giữa các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu cơ bản về vật chất, tinh thần của nhân dân; phát triển hài hòa giữa đô thị, nông thôn, con người và thiên nhiên; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng bảo vệ tốt môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện của đô thị miền núi, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chương trình phát triển của mỗi đô thị.

- Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội; đối với các đô thị dọc hàng lang biên giới phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia.

2.2. Mục tiêu phát triển

- Sắp xếp lại hệ thống đô thị, tập trung phát triển các đô thị lớn, tạo sức hút lớn làm đầu kéo phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng tỉnh Sơn La. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa; phát triển đô thị bền vững, thông minh, tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu, giàu bản sắc văn hóa.

- Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn gắn kết chặt chẽ với phát triển của từng vùng, từng địa phương; có tính chất, chức năng, bản sắc nổi bật; bảo đảm phát triển bền vững. Bổ sung thêm tính chất đô thị, giảm bớt tính chất tổng hợp, gia tăng tính chất chuyên ngành đô thị và phát triển theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị tỉnh Sơn La có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh, có môi trường và chất lượng sống tốt, có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

- Làm cơ sở để lập chương trình phát triển của từng đô thị, xây dựng đề án đánh giá phân loại, nâng loại đô thị, thành lập cấp hành chính đô thị.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển đô thị

3.1. Giai đoạn đến năm 2025

a) Tỷ lệ đô thị hóa: 20,6%

b) Về hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2025 gồm 16 đô thị, cụ thể:

- Một đô thị loại II (01): Thành phố Sơn La.

- Hai đô thị loại IV (02): Đô thị Mộc Châu (*toàn bộ địa giới hành chính huyện Mộc Châu*); thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn.

- Mười ba đô thị loại V (13): Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (MR); Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên (MR); Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La; Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (MR); Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu (MR); Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên; đô thị Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp; Đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai (MR); Đô thị Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên; Đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu; Đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu; Đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã.

(*Danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị tại Biểu 01 kèm theo*).

c) Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh: 0,002%.

d) Các chỉ tiêu thống kê phát triển đô thị phấn đấu đáp ứng nhu cầu thực tế phát triển đô thị

- Quy mô dân số đô thị: 287.782 người;
- Quy mô đất dân dụng đô thị: 2.734,7 ha;
- Quy mô đất đơn vị ở trung bình: 1.582,8 ha;
- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 94%;
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: 50%;
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 92,5%;
- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom: 88%;
- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý: 20 - 25%;
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện: 100%.

3.2. Giai đoạn 2026 - 2030

a) Tỷ lệ đô thị hóa: 25,8%

b) Về hệ thống đô thị toàn tỉnh có 17 đô thị, cụ thể:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Sơn La (MR);
- 06 đô thị loại IV: Đô thị Mộc Châu; Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã; Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn (MR); Thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên; thị trấn Ít Ong, huyện Mường La; Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu;
- 10 đô thị loại V: Thị trấn Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai; thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên (MR); Thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp; Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu; Thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu; Đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên; Đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu; Đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã; đô thị Ngọc Chiến, huyện Mường La.

(Danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị tại Biểu 01 kèm theo)

c) Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh: 0,0026%.

d) Các chỉ tiêu thống kê phát triển đô thị phấn đấu đáp ứng nhu cầu thực tế phát triển đô thị

- Quy mô dân số đô thị: 376.619 người;
- Quy mô đất dân dụng đô thị: 3.578,5 ha;
- Quy mô đất đơn vị ở trung bình: 2.071,7 ha;
- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 96%;
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: 60%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý: 98%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom: 93%;

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt > 50% đối với đô thị loại II trở lên, >20% đối với đô thị còn lại;

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện: 100%.

4. Các Chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị

Tiếp tục triển khai thực hiện các đề án phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu; đô thị thông minh, tăng trưởng xanh (*nội dung cụ thể về thời gian, nguồn lực, đơn vị chủ trì thực hiện, kết quả cụ thể của các đề án sẽ được cụ thể khi triển khai lập, phê duyệt và thực hiện từng dự án cụ thể*).

(*Danh mục cụ thể tại Biểu số 02 kèm theo*)

5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên và các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

5.1. Các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

a) Nguồn ngân sách nhà nước

- Là nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng để đầu tư các công trình thiết yếu, cấp bách, các công trình phục vụ lợi ích cộng đồng mà khu vực tư nhân không đầu tư. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp nên phải đẩy mạnh huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển.

- Tiếp tục thực hiện giải pháp tăng nguồn thu, rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn, tập trung khai thác các nguồn thu mới, đặc biệt là thu từ các dự án phát triển quỹ đất, khu đô thị, nhà ở thương mại... để góp phần tăng thu ngân sách. Tăng cường nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với những dự án trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

b) Nguồn vốn nước ngoài

- Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm: điện khí, công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ logistics và du lịch.

- Thu hút mạnh và có cải tiến mạnh mẽ trong thực hiện các dự án ODA; phối hợp tốt với các bộ, ngành Trung ương đẩy mạnh vận động các đối tác, các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là các công trình lớn về giao thông, cấp thoát nước, nước sạch vệ sinh môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

c) Nguồn lực ngoài Nhà nước

- Tiếp tục thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; nguồn lực từ khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm của Tỉnh, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. Sử dụng hợp lý nguồn vốn Nhà nước trong việc tham gia các dự án PPP nhằm đảm bảo độ tin cậy, chia sẻ rủi ro trong đầu tư phát triển và kinh doanh các công trình dự án PPP.

- Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm xây dựng và đưa vào khai thác các dự án lớn, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: các nhà máy trong khu kinh tế, khu công nghiệp; dự án du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; sân golf; các dự án cơ sở lưu trú, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở thương mại...

- Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, triển khai có hiệu quả phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nông thôn, thực hiện xã hội hoá các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá và thể dục thể thao. Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn để vừa tạo sức mạnh tổng hợp, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

5.2. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn

Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện khoảng 431.997 tỷ đồng (*Bốn trăm ba mươi một nghìn chín trăm chín mươi bảy tỷ đồng*). Trong đó:

a) Giai đoạn đến năm 2025, dự kiến khoảng 191.997 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn ngân sách Trung ương khoảng: 22.430 tỷ đồng;
- Nguồn ngân sách địa phương khoảng: 87.126 tỷ đồng;
- Nguồn vốn hợp pháp khác khoảng: 82.441 tỷ đồng.

b) Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến khoảng 240.000 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn ngân sách Trung ương khoảng: 32.500 tỷ đồng;
- Nguồn ngân sách địa phương khoảng: 105.000 tỷ đồng;
- Nguồn vốn hợp pháp khác khoảng: 102.500 tỷ đồng.

(Tổng mức đầu tư của các dự án/nhóm dự án sẽ được tính toán và xác định cụ thể trong từng giai đoạn tùy vào khả năng huy động nguồn vốn, số liệu này không dùng để công bố phục vụ các nội dung khác ngoài Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030).

5.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư: Chi tiết tại các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, tổ chức công bố Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 và các tài liệu kèm theo; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp và đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình; định kỳ rà soát, tham mưu báo cáo UBND tỉnh đánh giá việc thực hiện sau từng giai đoạn 05 năm hoặc trong trường hợp các quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị cấp cao hơn được điều chỉnh.

- Chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; hướng dẫn các địa phương lập Chương trình phát triển đô thị của từng đô thị; lập Đề án phân loại đô thị đảm bảo theo quy định hiện hành.

- Tổ chức lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Xây dựng)* xem xét, chỉ đạo.

3. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh đảm bảo nội dung theo Quyết định này. Tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Xây dựng)* định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

- Tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị từng đô thị; tập trung nguồn lực, tổ chức triển khai các chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị gắn với thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực từng giai đoạn và hàng năm.

- Chủ trì xây dựng Đề án phân loại đô thị đảm bảo theo quy định, quy hoạch và định hướng phát triển đô thị.

- Định kỳ hàng năm, tổ chức đánh giá hiện trạng đô thị, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị về Sở Xây dựng để tổng hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Giang18b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

Biểu số 01
DANH MỤC, LỘ TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ;
THÀNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên đô thị	Danh mục phân loại đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 và giai đoạn 2031 - 2050			
		Hiện trạng năm 2020	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2050
I	Các đô thị hiện hữu và dự kiến trong giai đoạn đến 2030 phát triển mở rộng theo các quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (MR)				
1	Thành phố Sơn La (MR)	II	II	II	TP - I
2	Đô thị Mộc Châu (toàn bộ địa giới hành chính huyện Mộc Châu)	IV	IV	IV	TP - II
3	TT. Hát Lót, huyện huyện Mai Sơn (MR)	IV	IV	IV	TX - III
4	TT. Sông Mã, huyện Sông Mã (MR)	V	V	IV	III
5	TT. Phù Yên, huyện Phù Yên (MR)	V	V	IV	III
6	TT. Ít Ong, huyện Mường La	V	V	IV	III
7	TT. Thuận Châu, huyện Thuận Châu (MR)	V	V	IV	III
8	TT. Bắc Yên, huyện Bắc Yên (MR)	V	V	V	IV
9	TT. Yên Châu, huyện Yên Châu (MR)	V	V	V	IV
10	ĐT. Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (MR)	-	V	V	IV
11	ĐT Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai (MR)	-	V	V	IV
II	Các đô thị hình thành mới				
12	ĐT. Vân Hồ, huyện Vân Hồ	-	V	V	IV

TT	Tên đô thị	Danh mục phân loại đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 và giai đoạn 2031 - 2050			
		Hiện trạng năm 2020	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2050
13	ĐT. Gia Phù, huyện Phù Yên	-	V	V	IV
14	ĐT. Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	-	V	V	IV
15	ĐT. Tòng Lạnh, H. Thuận Châu	-	V	V	IV
16	ĐT. Chiềng Khương, huyện Sông Mã	-	V	V	IV
17	ĐT Ngọc Chiến, huyện Mường La	-	-	V	IV
II	Các đô thị hình thành mới giai đoạn 2031 - 2050				
18	ĐT. Mường Bú, huyện Mường La	-	-	-	V
19	ĐT Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	-	-	-	V
20	ĐT Tô Múa, huyện Vân Hồ	-	-	-	V
21	ĐT Co Mạ, huyện Thuận Châu	-	-	-	V
22	ĐT Phổng Lái, huyện Thuận Châu	-	-	-	V
23	ĐT Mường Lám, huyện Sông Mã	-	-	-	V
24	ĐT Mường Cơi, huyện Phù Yên	-	-	-	V
25	ĐT Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	-	-	-	V
	Tổng số đô thị nâng loại giai đoạn 2031 - 2050				25

Ghi chú: Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Bảng 1.1. Đề xuất lộ trình nâng loại hệ thống đô thị đến năm 2025

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
1	Đô thị Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (MR) (loại V)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Sốp Cộp - huyện Sốp Cộp đến năm 2025	2024	825	64/QĐ-UBND ngày 11/1/2023
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị	2024 - 2025	2.500	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Sốp Cộp - huyện Sốp Cộp đến năm 2040	2024	420	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Sốp Cộp đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
2	Đô thị Vân Hồ - huyện Vân Hồ (loại V)	a/ Lập chương trình phát triển đô thị Vân Hồ	2024	420	
		b/ Lập quy hoạch phân khu đô thị: Phân khu 1, phân khu 4: năm 2023 - 2024; phân khu 5	2024 - 2025	2.500	
		c/ Lập các quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị	2024 - 2025	1.500	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Vân Hồ đạt tiêu chí đô thị loại V	2024 - 2025	320	
3	Đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên (loại V)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên đến năm 2040	2024	235	2721/QĐ-UBND ngày 08/11/2021
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Gia Phù	2024 - 2025	2.082	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Gia Phù, huyện Phù Yên đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	400	

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Gia Phù đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
4	Đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (loại V)	a/ Lập quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (nếu cần)	2024	2.410	
		b/ Lập và phê duyệt các QHPK đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	2024 - 2025	2.082	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V	2024	380	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
5	Đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã (loại V)	a/ Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã	2024	856	3801/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
		b/ Lập và phê duyệt các QHPK trúc đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã	2024 - 2025	5.700	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã đạt tiêu chuẩn đô thị loại V	2024	700	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Chiềng Khương, huyện Sông Mã đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
6	Đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai (loại V)	a/ Lập quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai	2024	4.109	

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
		b/ Lập và phê duyệt các QHPK trực đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai	2024	5.700	
		c/ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	320	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Quỳnh Nhai, huyện Quỳnh Nhai đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.	2024	450	
		a/ Lập quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	2024	4.109	
7	Đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (MR) (loại V	b/ Lập và phê duyệt các QHPK trực đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	2025	5.700	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.	2024	450	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Tông Lạnh, huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	320	
		a/ Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2040	2024	1.226	Đang trình Bộ Xây dựng thẩm định QHC
8	Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu (loại IV)	b/ Lập và phê duyệt các QHPK đô thị Mộc Châu	2024 - 2025	5.700	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La theo tiêu chuẩn đô thị loại III	2024		
		d/ Lập đề án nâng loại đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La theo tiêu chuẩn đô thị loại IV	2024	700	

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
		e/ Lập đề án thành lập thị xã Mộc Châu	2025	500	
9	Thị trấn Thuận Châu - huyện Thuận Châu (MR) (loại V)	a/ Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Thuận Châu - huyện Thuận Châu đến năm 2040	2024	546	1005/QĐ-UBND ngày 09/6/2023
		b/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận Châu - huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	770	
		c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Thuận Châu	2024 - 2025	2.350	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Thuận Châu - huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại V	2025	390	
10	Thị trấn Phù Yên - huyện Phù Yên(MR) (loại V)	a/ Lập quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị Phù Yên đến năm 2040	2024	1.250	934/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 (Nhiệm vụ QHC)
		b/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Phù Yên đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	770	
		c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Phù Yên	2024 - 2025	412,8	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Phù Yên, huyện Phù Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại V	2024	350	
11	Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu (MR) (loại V)	a/ Lập Quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Yên Châu	2024	1.200	1337/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 (Chủ trương QHC)
		b/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Yên Châu MR đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	770	

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Quyết định phê duyệt QHC
12	Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (loại V)	c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn Yên Châu	024 - 2025	2.190	
		d/ Lập chương trình phát triển đô thị Yên Châu, huyện Yên Châu đến năm 2040	2025	610	
		a/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã đạt tiêu chí đô thị loại V	2024	770	

Bảng 1.2. Đề xuất lộ trình nâng loại hệ thống đô thị giai đoạn 2026 - 2030

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Thị trấn Thuận Châu - huyện Thuận Châu (MR) (loại IV)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Thuận Châu - huyện Thuận Châu đến năm 2040.	2024 - 2025	546	1005/QĐ-UBND ngày 09/6/2023
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Thuận Châu.	2025 - 2027	2.350	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Thuận Châu - huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2025 - 2026	390	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận Châu - huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2027 - 2028	770	
2	Thị trấn Phù Yên - huyện Phù Yên (MR) (loại IV)	a/ Lập Quy hoạch chung và quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị Phù Yên đến năm 2035.	2024 - 2025	1.250	934/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 (Nhiệm vụ QHC)
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Phù Yên.	2025 - 2026	412,8	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Phù Yên, huyện Phù Yên theo tiêu chuẩn đô thị loại IV	2025 - 2026	350	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Phù Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2026 - 2027	770	
3	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La (loại IV)	a/ Lập điều chỉnh QHC xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Ít Ong đến năm 2040.	2026 - 2027	3.114	
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị đô thị Ít Ong.	2027 - 2028	2.350	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Ít Ong, huyện Mường La theo tiêu chuẩn đô thị loại IV	2025 - 2026	350	

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Ít Ong, huyện Mường La đạt tiêu chí đô thị loại IV.	2026 - 2027	770	
4	Đô thị Ngọc Chiến huyện Mường La (loại V)	a/ Lập QHC xây dựng đô thị, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Ngọc Chiến, huyện Mường La đến năm 2040.	2027 - 2028	4.200	2102/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 (Nhiệm vụ QHC)
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị Đô thị Ngọc Chiến.	2028 - 2029	3.190	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị đô thị Ngọc Chiến Huyện Mường La đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.	2028 - 2029	610	
		d/ Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Ngọc Chiến Huyện Mường La đạt tiêu chí đô thị loại V.	2029 - 2030	320	
5	Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (MR) (loại IV)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn sông Mã.	2024 - 2025	1.200	179/QĐ-UBND ngày 6/02/2023
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn sông Mã.	2024 - 2025	2.190	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Sông Mã - huyện Sông Mã đến năm 2040	2025 - 2026	610	
6	Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn (MR) (loại V)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Hát Lót.	2024 - 2025	1.200	1822/QĐ-UBND ngày 25/07/2019
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn Hát Lót.	2025 - 2026	2.190	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Hát Lót huyện Mai Sơn đến năm 2040	2027	610	

TT	Tên đô thị	Nội dung công việc	Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
7	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên (MR) (loại V)	a/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Bắc Yên.	2024 - 2025	1.200	2007/QĐ-UBND ngày 06/10/2023
		b/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thị trấn Bắc Yên..	2025 - 2026	2.190	
		c/ Lập chương trình phát triển đô thị Bắc Yên, huyện Bắc Yên đến năm 2040	2027	610	
8	Thành phố Sơn La	a/ Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Sơn La.	2023 - 2024	610	
		b/ Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Sơn La.	2024 - 2025	1.200	915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022
		c/ Lập và phê duyệt QHCT 1/500 khu trung tâm và các khu chức năng đô thị thành phố Sơn La.	2025 - 2026	2.190	

Biểu số 02
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM
ĐỀ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	CÁC CHƯƠNG TRÌNH
1	Các chương trình, đề án hạ tầng kỹ thuật khung cấp quốc gia	1.1. Dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc CT03 1.2. Đầu tư nâng cấp cảng hàng không Nà Sản
2	Các chương trình, đề án cấp tỉnh	
2.1.	Phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp	- KCN Mai Sơn, KCN Vân Hồ, tập trung xây dựng hạ tầng KCN Vân Hồ; - Thành lập hai khu kinh tế Lóng Sập và Chiềng Khương
2.2	Phát triển nông nghiệp	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, gắn với đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và các chính sách hỗ trợ của Trung ương cho các khu vực khó khăn trong tỉnh. - Phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh Sơn La: Vùng trồng sắn, mía, rau các loại, cà phê, chè, vùng trồng cây ăn quả (nhãn, xoài, cây có múi, dứa...), vùng nuôi bò sữa, vùng chăn nuôi gia súc (trâu, bò thịt, lợn thịt), vùng chăn nuôi gia cầm (gà, thủy cầm). - Xây dựng và hình thành 01 khu, 25 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
2.3	Phát triển du lịch bền vững	- Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, Đền thờ Vua Lê Thái Tông, Thiên đường sản mây Tà Xùa; Đồi Chè Mộc Sương; Ngã ba Cò Nòi, Thác Dải Yếm; Cảnh dòng Mường Tấc, Hồng Ngài - Hang A Phủ. Rừng Thông Bản Áng; Hang Dơi, Khu du lịch đèo Pha Đin. - Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu - Khu du lịch lòng hồ Sông Đà

TT	NỘI DUNG	CÁC CHƯƠNG TRÌNH
2.4	Phát triển đô thị nông thôn bền vững	- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng các đô thị theo hướng hình thành các đô thị lớn, có mối liên kết mạnh với nhau; nhằm đẩy mạnh đô thị hóa. - Phát triển các đô thị trọng điểm như: Thành phố Sơn La trở thành đô thị xanh, đô thị thông minh và hướng tới đạt các tiêu chí đô thị loại I sau năm 2030. - Phát triển xây dựng nông thôn mới, kiểu mẫu gắn với đô thị hóa nông thôn và các chương trình giảm nghèo, chương trình phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số - Xây dựng Đề án khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030; Thực hiện “Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2030.
2.5	Phát triển khoa học công nghệ và đô thị thông minh	- Thực hiện đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2030" của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La. - Thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030.
2.6	Phát triển đô thị thông minh	- Xây dựng mô hình Trung tâm điều hành đô thị thông minh. - Quy hoạch, xây dựng và quản lý hạ tầng đô thị thông minh. - Xây dựng nền tảng đô thị thông minh (SCP). - Xây dựng hệ sinh thái y tế thông minh. - Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh. - Xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh. - Phát triển các dịch vụ giao thông thông minh. - Phát triển các dịch vụ môi trường thông minh.

TT	NỘI DUNG	CÁC CHƯƠNG TRÌNH
		- Phát triển dịch vụ nông nghiệp thông minh - Thực hiện việc số hóa; liên kết, liên thông các hệ thống thông tin. - Xây dựng phương án thu hút doanh nghiệp tham gia vào hoạt động phát triển dịch vụ đô thị thông minh. - Đánh giá tổng kết mô hình thí điểm giai đoạn 2020 - 2022, làm rõ giải pháp, cụ thể mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ hướng xây dựng dịch vụ đô thị thông minh đến năm 2025.
2.7	Chương trình phát triển đô thị xanh	- Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thành rà soát, điều chỉnh các định hướng, chiến lược và quy hoạch đô thị, quy hoạch một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị lớn, lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu. - Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thành việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu trong các quy hoạch chung đô thị được duyệt mới. - Phê duyệt phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đến năm 2030 định hướng đến năm 2050 nhằm tạo điều kiện phát triển hạ tầng số và tổ chức triển khai việc thực hiện phát triển hạ tầng số theo hướng hạ tầng phải đi trước, đi nhanh. - Xây dựng quy định ưu tiên ứng dụng Cloud trong triển khai các hệ thống thông tin của tỉnh
2.8	Chương trình phát triển hạ tầng số	

Biểu số 03
DANH MỤC ƯU TIÊN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Quy mô dự án (ha)	Dự kiến nguồn vốn
I	CÁC DỰ ÁN KHUNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
	Các dự án công trình giao thông		
	Danh mục dự án đang thực hiện		
1	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	-	Ngân sách Trung ương
2	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh	-	Ngân sách địa phương (thành phố)
3	Đường từ QL6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
5	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
6	Đường từ QL43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường San	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trực chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến khu du lịch rừng thông bản Áng, xã Đông Sang	-	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Danh mục dự án mới		
1	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	31km, 4 làn xe	Ngân sách Trung ương
2	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.101	72,5km; cấp V-III 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
3	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.101B	48km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
4	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.101C	25km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
5	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.102	42 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
6	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.103	32,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
7	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.103B	13,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
8	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.104	61 km; cấp V-III, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
9	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.105	38 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
10	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.105B	56 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương

T.T	Tên dự án	Quy mô dự án (ha)	Dự kiến nguồn vốn
11	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.106	54,7 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
12	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.107	23,9 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
13	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.107B	52 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
14	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.107C	23,7 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
15	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.107D	20 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
16	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.108	68 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
17	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.108B	30 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
18	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.109	36 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
19	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.110	38,4 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
20	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.110B	22 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
21	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.110C	29,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
22	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.111	83,2 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
23	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.112	46,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
24	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.113	46,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
25	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.114	79,5 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
26	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.115	40,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
27	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.116	38,8 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
28	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.116B	26,3 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
29	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.117	77 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
30	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.117B	61,0 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
31	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.117C	63,4 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
32	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.118	47 km; cấp III, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
33	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.119	14 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
34	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.120	54 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
35	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.120B	39 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương

T.T	Tên dự án	Quy mô dự án (ha)	Dự kiến nguồn vốn
36	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.120C	32 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
37	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.121	12 km; cấp III, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
38	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.122	120 km; cấp IV, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
39	Xây dựng Đường tỉnh ĐT.123	53,8 km; cấp V, 2 làn xe	Ngân sách Trung ương
40	Cảng hàng không Nà Sản	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách ngoài nhà nước
41	Sân bay chuyên dùng Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách ngoài nhà nước
	Các dự án cấp nước		
1	Đầu tư xây dựng mạng đường ống vận chuyển kết nối các nhà máy cấp nước trong tỉnh	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Các dự án thoát nước vệ sinh môi trường		
1	Nghiên cứu xây dựng các trạm xử lý nước thải với dây truyền công nghệ aeroten bùn hoạt tính	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Xây dựng mới hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị Hát Lót; thị trấn Sông Mã; thị trấn Phù Yên; thị trấn Ít Ong, thị trấn Thuận Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách ngoài nhà nước
	Các dự án cấp điện		
1	Cải tạo và hoàn thiện lưới điện nông thôn tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Cải tạo, nâng cấp mạng lưới đường ống hiện có nhưng đã xuống cấp	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Các dự án công trình công cộng đô thị		
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
2	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức, đoàn thể tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ và một số sở ngành	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương
4	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và khu Quảng trường	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
5	Quảng trường Tây Bắc tỉnh Sơn La và các mục phụ trợ	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác

TT	Tên dự án	Quy mô dự án (ha)	Dự kiến nguồn vốn
II	CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG XÃ HỘI		
	Các dự án phát triển khu dân cư và khu đô thị mới		
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư bệnh viện đa khoa Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường QL6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị của các hộ gia đình phạm vi khu tái định cư công viên 26/10	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác
4	Khu dân cư giải trí cao cấp gắn với sân Golf	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương/ xã hội hóa
5	Khu dân cư phố núi và biệt thự sinh thái Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
6	Khu biệt thự và sân golf public Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
7	Khu dân cư lân cận trung tâm du lịch trọng điểm Mộc Châu	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Các dự án văn hóa, thể thao du lịch		
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Tu bổ khu di tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Dự án trung tâm TDTT tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
4	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
5	Dự án khu di tích lịch sử Góc Me - nơi thành lập Chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
6	Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
	Các dự án khoa học công nghệ		
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Hệ thống thông tin tương tác với người dân trong đô thị thông minh tích hợp với chính quyền điện tử tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Nâng cao năng lực sản xuất chương trình và mở rộng vùng phủ sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La	Xác định cụ thể khi lập dự án	Vốn đầu tư công; vốn DN; nguồn hợp pháp khác

Biểu số 04
DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(CÁC NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI)
(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
4.1	HUYỆN MỘC CHÂU					
	Huyện Mộc Châu (63 dự án)				15.353.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (12 dự án)				254.000	12
1	Dự án sản xuất rau an toàn chất lượng cao	TT Nông trường, các xã: Đông Sang, Chiềng Hắc, Tân Lập, Mường Sang	20.000 tấn/năm	100	5.000	
2	Dự án trồng cây ăn quả ôn đới chất lượng cao	Các xã, thị trấn	Theo quy hoạch được duyệt	100	5.000	
3	Dự án phát triển vùng nguyên liệu cây lâm nghiệp lấy gỗ, tre	Các xã	Theo quy hoạch được duyệt	2.000	100.000	
4	Dự án phát triển cây dược liệu (gừng, sa nhân, nghệ, Actisô, bạc hà, giảo cổ lam, xà...) gắn với công nghiệp chế biến	Các xã, thị trấn	1.300 tấn/năm	50	20.000	
5	Dự án trồng nấm cao cấp	02 thị trấn, xã Phiêng Luông	2.000 tấn/năm	2 - 5	6.000	
6	Trung tâm nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô	Các xã: Chiềng Hắc, Đông Sang, Mường Sang, 02 thị trấn	01 triệu cây giống/năm	20	10.000	
7	Cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học)	Xã Chiềng Hắc	100 tấn/ngày hoặc 1.000 tấn/kho	Theo quy hoạch	3.000	
8	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn	Thị trấn Nông trường, thị trấn Mộc Châu, xã Đông Sang, xã Mường Sang, xã Phiêng Luông,	Đầu tư theo quy hoạch nông thôn mới, khoảng 400 trở/xã, với diện tích khoảng 1ha	Theo quy hoạch	10.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
9	Cơ sở chăn nuôi bò thịt	Xã Lóng Sập, xã Chiềng Khưa	100 con bò thịt trở lên	Theo quy hoạch	30.000	
10	Cơ sở chế biến nông sản	Thị trấn Nông trường	5.000 tấn quả tươi/năm	Theo quy hoạch	15.000	
11	Xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nông lâm nghiệp Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5	20.000	
12	Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Thị trấn Nông trường, thị trấn Mộc Châu, các xã Đông Sang; Mường Sang, Phiêng Luông, Tân Lập	Đầu tư hệ thống nhà lưới, tưới tự động; hệ thống truy xuất nguồn gốc ...	Theo quy hoạch	30.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (20 dự án)				4.510.000	19
1	Chợ đầu mối nông sản	Huyện Mộc Châu	Chợ loại 2	05	50.000	
2	Trung tâm thương mại Mộc Châu	Trung tâm huyện Mộc Châu	Hạng 3	02	150.000	
3	Trung tâm Logistic	Mộc Châu/Ván Hồ	Hạng II	20	250.000	
4	Phát triển du lịch đỉnh Pha Luông	Xã Chiềng Sơn	Theo nhà đầu tư	200	50.000	
5	Hợp tác phát triển bản văn hóa du lịch cộng đồng bản: Tà Sồ, Dọi, Vật, Áng, Cà Đặc, Tà Phênh, Piêng Sàng, Piêng Lán, tiểu khu Pa Khen	Các xã: Đông Sang, Tân Lập, Chiềng Hắc, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10ha/01 bản	30.000	
6	Chùa Chiền Viện (Vật Hồng)	Xã Mường Sang	Theo quy hoạch được duyệt	10,6	40.000	
7	Khu du lịch văn hóa tâm linh Trúc lâm Mộc Châu, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10,35	40.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
8	Khu trung tâm du lịch sinh thái thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	112	3.800.000	
9	Xây dựng, khai thác các bến xe khách, xe buýt, bến tàu thủy phục vụ du lịch (sông Đà).	Huyện Mộc Châu	Theo nhà đầu tư	Theo quy hoạch	100.000	
10	Tổ hợp Nhà hàng, khách sạn và chăm sóc sức khỏe	Thị trấn nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	2,9	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022
11	Khu dịch vụ cửa ngõ	Thị trấn nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	3,0	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022
12	Công viên thung lũng hoa rừng	Xã Phiêng Luông huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoang huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	15,71	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022
13	Khu dịch vụ du lịch	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	30,04	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2022
14	Khu resort nghỉ dưỡng	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	550	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
15	Công viên chủ đề	Thị trấn nông trường, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	30	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
16	Khu vườn thú	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	40	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
17	Trung tâm trưng bày sản vật và dịch vụ hỗn hợp	Tiểu khu Chiềng Di, thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	2,6	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
18	Khu đào tạo và dịch vụ hỗn hợp	Tiểu khu Chiềng Di, thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5,08	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
19	Bến xe tiểu khu Vườn Đào	Tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Loại 2	1,6	45.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (04 dự án)				411.000	4
1	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Thị trấn nông trường MC	100.000 tấn/năm	3	6.000	
2	Nhà máy giết mổ và chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm	Các xã Mường Sang, Đông Sang, Phiêng Luông	50 trâu, bò, ngựa; 500 lợn, dê; 2.000 gia cầm/ngày	3	5.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Nhà máy chế biến chè công nghệ cao	TT Nông trường Mộc Châu	15.000 tấn/năm	20	400.000	
4	Khu dịch vụ logistics cửa khẩu lông sập	Xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu		10		
*	Lĩnh vực Cấp nước (02 dự án)				108.000	2
1	Dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn	Các xã	Cung cấp nước sạch cho 700 - 1.000 hộ dân	Theo quy hoạch	100.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	1.300 m ³ /ngày	Theo quy hoạch	8.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (26 dự án)				10.070.000	
1	Khu dân cư phố núi và biệt thự sinh thái	Bản Xôm Lôm, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	89	1.500.000	
2	Khu biệt thự và sân golf public	Bản Xôm Lôm, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	99,8	2.500.000	
3	Khu dân cư dịch vụ cửa ngõ	Bản Muống, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	39,91	750.000	
4	Khu dân cư dịch vụ du lịch	Tiểu khu Chiềng Di, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	51,75	800.000	
5	Khu dân cư lân cận trung tâm du lịch trọng điểm	Tiểu khu Thào Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	74	1.800.000	
6	Khu dân cư dọc suối Ang	Tiểu khu cấp 3, 70, 40, Bệnh viện 1, 32, Nhà nghỉ thị trấn Nông trường Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	37,93	700.000	
7	Khu dân cư và dịch vụ bản Búa	Bản Búa, xã Đông Sang	Theo quy hoạch được duyệt	21,76	490.000	
8	Khu dân cư tám hai	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	36,42	730.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
9	Khu dân cư sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí	xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu và xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ.	Khu khách sạn và dân cư dịch vụ, Khu biệt thự núi, resort nghỉ dưỡng	62	800.000	
10	Khu nhà ở lô Lâm Sản tại Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	0,47	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
11	Dự án nhà ở tại lô LDV-6, tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	0,07	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
12	Dự án khách sạn, nhà ở tại lô HH-01, khu TTHC huyện Mộc Châu	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	0,91	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
13	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ và khu khách sạn ngã ba Quốc lộ 6 - Quốc lộ 43	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	3,7	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
14	Khu nhà ở Thảo Nguyên 1	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	11,34	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
15	Khu dân cư tiểu khu 40, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Tiểu khu 40, TTNNTMC	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	1,25	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
16	Khu dân cư dịch vụ sân golf	Bản Xôm Lôm, xã Phiêng Luông	Hình thành khu ở cao cấp gắn với khu dịch vụ sân golf	19,7	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
17	Khu ở số 01 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Tiểu khu 12,13,14 TTMC và Nà Bó 1 xã Mường Sang	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	36,9	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
18	Khu ở số 02 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	20,06	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
19	Khu ở số 03 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, và thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	54	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
20	Khu ở số 04 dân cư hai bên tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Tiểu khu 1, tiểu khu Bản Mòn Thị trấn Mộc Châu	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	75	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
21	Khu ở tiểu khu Bó Bùn, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu số 05)	Tiểu khu Bó Bùn, TTNTMC	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	11,54	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
22	Khu dân cư số 7	Xã Phiêng Luông và xã Vân Hồ,	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới hiện đại, thân thiện môi trường	95	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
23	Khu dân cư mới kết hợp với du lịch sinh thái tiểu khu 19/5	Tiểu khu 77, xã Phiêng Luông (nay là tiểu khu 19/5, thị trấn nông trường Mộc Châu), huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng khu dân cư, dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp, trải nghiệm và dịch vụ thương mại	30,5	388.000	Theo quy hoạch được duyệt
24	Khu dân cư dịch vụ du lịch đồi chè (<i>Khu trường đua ngựa: 60 ha, Khu dân cư Đồi chè, Khu dân cư số 3, một phần của khu dân cư lân cận: 74 ha</i>)	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	Theo quy hoạch được duyệt	239,37	12.000.000	
4.2	HUYỆN VÂN HỒ					
	Huyện Vân Hồ (59 dự án)				33.466.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (12 dự án)				333.000	
1	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Các xã: Xuân Nha, Tân Xuân, Chiềng Xuân	100	150	3.000	
2	Phát triển trang trại chăn nuôi đại gia súc	Các xã Chiềng Khoa, Song Khùa, Liên Hòa	1000	300	10.000	
3	Đầu tư phát triển mô hình trồng Dưa lưới, Dâu tây công nghệ cao kết hợp du lịch	Xã Vân Hồ	5ha	5,0	5.000	
4	Bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp quý hiếm tại hành lang nối liền hai khu bảo tồn Hang Kia – Pà Cò (Hòa Bình) và Xuân Nha (Sơn La)	Các xã: Lóng Luông, Vân Hồ, Xuân Nha	Toàn bộ rừng tự nhiên của 10 bản thuộc 3 xã Lóng Luông (Lũng Xá, Tà Dê, Lóng Luông) Vân Hồ (Hòa	Bảo tồn 3.500 ha, trồng mới 200 ha	11.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			Tạt, Bó Nhàng 2, Pa Cốp, Chùa Tai) Xuân Nha (Mường An, Nà An, Chiềng Hìn)			
5	Bảo tồn và phát triển rừng khu vực xã Suối Bàng, Liên Hòa	Các xã: Suối Bàng, Liên Hòa	Các bản có rừng tự nhiên tại 2 xã: Suối Bàng và Liên Hòa	5.800	4.000	
6	Chăn nuôi bò thịt tập trung	Xã Lóng Luông	2.000 con	200	300.000	
7	Dự án khu chăn nuôi tập trung tại các xã	Huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	230		Quy hoạch được phê duyet tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 18/06/2021
8	Dự án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	Các xã Xuân Nha, Chiềng Xuân, Tân Xuân	Hình thành vùng phát triển măng tre bắt độ tại 03 xã vùng cao biên giới	900 ha	50.000	
9	Dự án nông nghiệp kỹ thuật cao- khu trung tâm trung bày huấn luyện và chia sẻ kinh nghiệm trồng đậu đỗ	Xã Lóng Luông	Hình thành vùng trồng đậu đỗ, kết hợp nhà máy chế biến đậu đỗ	100 ha	120.000	
10	Dự án Nông nghiệp công nghệ cao, nông lâm nghiệp và được liệu bền vững	Xã Xuân Nha	Hình thành vùng trồng cây nông nghiệp được liệu công nghệ cao	298 ha	50.000	
11	Sản xuất giống và trồng rau an toàn Mộc Châu - Vân Hồ	Xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Lóng Luông.	- Rau an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự). - Rau ứng dụng công nghệ cao. - Rau hữu cơ.	300 ha	40.000	
12	Trồng và chế biến các sản phẩm từ chè Mộc Châu - Vân Hồ	Xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Tô Múa.	- Chè an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự).	500 ha	50.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			- Chè ứng dụng công nghệ cao. - Chè hữu cơ.			
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (30 dự án)					
1	Phát triển du lịch cộng đồng bản Hua Tạt	Xã Vân Hồ	Toàn bản	366	200.000	
2	Phát triển du lịch cộng đồng bản Suối Lìn	Xã Vân Hồ	Toàn bản	600	4.400.000	
3	Khu du lịch tâm linh đền Hang Miếng	Xã Quang Minh	Khu vực Đền và dưới bến thuyền, chợ phục vụ du khách	20	2.000.000	
4	Dự án Bảo tồn Hang mộ Tạng Mè	Xã Suối Bàng	Khu vực di tích và khu vực dưới chân núi	30	16.000	
5	Dự án Bến xe trung tâm huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Phát triển dịch vụ vận chuyển thương mại	1,5	25.000	
6	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bó Nhàng	Xã Bó Nhàng, huyện Vân Hồ	Khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng tiêu chuẩn 3 sao trở lên và các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, trung tâm thương mại	1,6	195.000	
7	Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	Lô số 31 quy hoạch Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ	Chợ loại 2	1,2	130.000	1050/QĐ-UBND ngày 23/5/2020 của UBND tỉnh
8	Khu du lịch thương mại	Khu đất giáp tuyến đường 31,5m đầu tuyến đường tiểu khu sao đỏ 1, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	0,6	100.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
9	Khu vui chơi giải trí trong và ngoài trời	Xã Chiềng Khoa	Theo quy hoạch được duyệt	23,6	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
10	Khu dịch vụ du lịch	Xã Phiêng Luông	Theo quy hoạch được duyệt	30,04	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
11	Sân golf	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	158,9	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
12	Quần thể du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái và vui chơi giải trí	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	199,8	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
13	Công viên chủ đề và du lịch sinh thái	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	70	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
14	Dịch vụ cáp treo	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	60	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
15	Khu thể thao mạo hiểm	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	25	Nhà đầu tư đề xuất	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021
16	Khu du lịch thác Tạt Nàng	Xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	50 ha	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy hoạch chung khu du lịch Quốc gia Mộc Châu
17	Khu du lịch sinh thái Pa Cốp	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	100	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy hoạch chung khu du lịch Quốc gia Mộc Châu
18	Khu du lịch sinh thái thác Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	Theo quy hoạch được duyệt	400 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
19	Khu dịch vụ, thương mại đồi Hoa Ban	Khu đất đồi Hoa Ban, trung tâm huyện Vân Hồ	Theo chức năng quy hoạch trong đề án quy hoạch đô thị Vân Hồ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.2 ha	15.000	
20	Xây dựng khu du lịch sinh thái tại xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	Hình thành khu dịch vụ du lịch, khu sinh thái, nghỉ dưỡng	160 ha	350.000	
21	Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bon	Xã Lóng Luông	Hình thành khu du lịch kết hợp nghỉ dưỡng trải nghiệm nông nghiệp	58 ha	300.000	
22	Khu công viên vui chơi giải trí, du lịch văn hóa, dịch vụ cáp treo tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ, Chiềng Xuân, Xuân Nha	Hình thành khu vui chơi giải trí kết hợp trải nghiệm cáp treo	1800 ha	1.900.000	
23	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	Khai thác phát huy du lịch tại khu vực	1200 ha	1.200.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			+ Du lịch thác Tạt Nàng + Suối khoáng nóng và kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng			
24	Khu trường quay ngoài trời Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Hình thành khu trường quay ngoài trời phục vụ cho phát triển du lịch, điện ảnh	800 ha	800.000	
25	Điểm du lịch nghỉ dưỡng tại xã Vân Hồ.	Xã Vân Hồ	Hình thành du lịch trải nghiệm nông nghiệp	9 ha	85.000	
26	Khu bảo tồn được liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Vân Hồ	Xã Quang Minh	Hình thành khu bảo tồn, trồng được liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng	70 ha	300.000	
27	Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ	Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được phê duyệt	0,5 ha	8.000	
28	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp	Xã Vân Hồ	Hình thành khu dịch vụ thể thao, sân golf, khu sinh thái, nghỉ dưỡng	178 ha	880.000	
29	Khu thương mại dịch vụ	Bản Hang Trùng 1, Xã Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	1,5 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
30	Khu du lịch sinh thái thác Tạt Cang	Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	25 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Lĩnh vực Cấp nước (01 dự án)				100.000	1
1	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận	Huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	100.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (02 dự án)				2.000.000	1

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Diện tích đất thu hút đầu tư và kinh doanh: 148,07 ha	216,6	2.000.000	
2	Cụm công nghiệp Lóng Luông	Bản Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Theo quy hoạch được phê duyệt	50 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Kết cấu Hạ tầng (01 dự án)					
1	Bến xe khách trung tâm xã Tô Múa	Xã Tô Múa	Tối thiểu bến xe khách loại 6	Tối thiểu 500 m ²	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (13 dự án)					
1	Khu đô thị, du lịch sinh thái Vân Hồ	Tiểu khu Sao Đỏ 1, Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	71 ha	3.400.000	
2	Khu dân cư số 1	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	55	Nhà đầu tư đề xuất	
3	Khu dân cư số 2	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	73	Nhà đầu tư đề xuất	
4	Khu dân cư số 5	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	67	Nhà đầu tư đề xuất	
5	Khu biệt thự nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái Đồi mây Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Theo Quy hoạch được duyệt	113	Nhà đầu tư đề xuất	
6	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ	Huyện Vân Hồ	Khu nhà ở hỗn hợp, trung tâm thương mại theo quy	3,8	420.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			hoạch được duyệt			
7	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch trị liệu.	170 ha	850.000	
8	Tổ hợp khu đô thị, du lịch sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch. Đầu tư khu vui chơi giải trí cao cấp, sân golf 36 lỗ theo quy hoạch phân khu phía Nam Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	327 ha	2.200.000	
9	Khu dân cư sinh thái mới Hua Tạt	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch; phù hợp với Quy hoạch đô thị Vân Hồ	13 ha	550.000	
10	Khu nhà ở kết hợp nghỉ dưỡng Vân Hồ	Xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch; phù hợp với Quy hoạch đô thị Vân Hồ	60 ha	900.000	
11	Khu dân cư mới	Xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu, Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị	41 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
12	Khu đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch.	30 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
13	Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch bền vững	Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ	Hình thành khu ở sinh thái	6 ha	Nhà đầu tư	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			gắn với phát triển đô thị và phát triển du lịch; phù hợp với Quy hoạch đô thị Văn Hồ		đề xuất	
4.3	TP SƠN LA					
	TP Sơn La (30 dự án)				12.305.498	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (02 dự án)				50.000	
1	Dự án tiếp nhận chuyển giao công nghệ giống cây trồng Nông nghiệp	Bản Hóm, xã Chiềng Cọ	Sản xuất, cung ứng 200000 cây giống các loại/ năm	12 ha	35.000	
2	Dự án sản xuất rau, quả ứng dụng công nghệ cao	Chiềng Sinh, Chiềng Ngần	Cung cấp 25 tấn rau quả các loại	30 ha	15.000	
*	Lĩnh vực Kết cấu hạ tầng đô thị (02 dự án)					
1	Nhà máy nước sạch và Hệ thống tuyến ống cấp I-II	Bản Mòng, xã Hua La	Công xuất 25.000 – 3000 m ³ /ngày đêm	1 ha	300.000	
2	Bãi đỗ xe và kho vận (tại các khu vực có điểm đầu nối từ Trung tâm thành phố với đường Quốc lộ 6 và 02 đầu tuyến vào thành phố)	05 điểm tại Chiềng Cọ, Hua La, Chiềng Sinh	Phục vụ đỗ trên 20 xe và luân chuyển 100 tấn hàng /ngày đêm	1,5 - 3 ha/điểm	50.000	
*	Lĩnh vực công nghiệp (04 dự án)				397.500	
1	Nhà máy May	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Tạo việc làm cho 150 -200 lao động. Công xuất 1000- 1500 sản phẩm / ngày	6-10 ha	200.000	
2	Nhà máy Giấy- Da	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Tạo việc làm cho 500 - 750 lao động. Công xuất 1500 - 2000 sản phẩm / ngày	3 ha	120.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Dự án sơ chế, chế biến cà phê không gây ô nhiễm môi trường	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Công suất 15.000 tấn/năm (trung bình 40 tấn/ngày)	02 ha	67.500	
4	Giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Quy hoạch cụm công nghiệp Hoàng Văn Thụ	20 trâu bò/ngày; 150 con lợn, dê/ngày; 1.000 con gia cầm/ngày; 0,25 ha/điểm	Theo quy hoạch	10.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (10 dự án)					
1	Du lịch sinh thái Hồ bản Mòng	Bản Mòng, xã Hua La	Thu hút 500 – 1.500 khách du lịch/ ngày	196 ha	350.000	
2	Khu Tổ hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí bản Co Pục, bản Híp	Bản Co Pục, bản Híp, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Thu hút 100 - 300 lượt khách du lịch/ngày	50 ha	47.000	
3	Trung tâm thương mại phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	Tổ 12, phường Chiềng Lè	Chuyển đổi mô hình quản lý và khai thác chợ Trung tâm	1- 1,3 ha	120.000	
4	Trung tâm thương mại phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Theo quy hoạch được duyệt	1 ha	100.000	
5	Các trung tâm thương mại và cửa hàng tiện ích	Tại 9 phường, xã; mỗi đơn vị từ 01-3 điểm	Khoảng 20 điểm	0,015 - 0,05 ha	300.000	
6	Chợ Noong Đức, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Quy mô chợ hạng II và các hạng mục phụ trợ (nhà ki ốt, nhà chợ truyền thống, nhà kho, bãi để xe...)	2,02 ha	94.000	
7	Khu Tổ hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí bản Buồn	Bản Buồn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Thu hút 100 - 300 lượt khách du lịch/ngày	5 ha	40.300	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
8	Khu du lịch khoáng nóng Bản Mòng, thành phố Sơn La	Bản Mòng, xã Hua La, thành phố Sơn La	Thu hút 500 - 1500 lượt khách/ngày	30 ha	350.000	
9	Chợ đầu mối nông sản Hua La	Xã Hua La	Theo quy hoạch được phê duyệt	5 - 10 ha	Theo đề xuất nhà đầu tư	
10	Trung tâm điều dưỡng, dưỡng lão	Thành phố Sơn La	Quy mô 200 - 250 người		500.000	
*	Lĩnh vực Môi trường (02 dự án)				650.000	
1	Công viên nghĩa trang tại thành phố Sơn La	Các bản: Nà Ngần, bản Ka Láp và bản Phưong, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Xây dựng Nghĩa trang vĩnh hằng tính gần với Lò Hoà tăng	120 - 180 ha	500.000	
2	Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn	Các xã: Hua La, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Cọ, Chiềng Xôm	Theo quy hoạch được duyệt		150.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)				425.000	
1	Cụm Công nghiệp Hoàng Văn Thụ	Bản Hoàng Văn Thụ, xã Hua La, thành phố Sơn La	Hạ tầng xây dựng nhà xưởng 46,2 ha; các khu kỹ thuật 0,6 ha; hạ tầng giao thông - cây xanh 13,2 ha	60 ha	425.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (09 dự án)				9.381.698	
1	Khu đô thị đầu tuyến tránh Quốc lộ 6 (thành phố - huyện Mai Sơn)	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 3.000 người	35,8 ha	972.698	Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Khu đô thị Tây Nam thành phố	Xã Hua La, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 4.000 người	46,21 ha	1.028.000	Công văn số 958- CV/TU ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La
3	Khu đô thị số 2- Hồ Tuổi trẻ	Phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 1.400 người	7,26 ha	344.000	Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La
4	Khu đô thị mới phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 900 người	10,72 ha	587.000	Thông báo số 178/TB-VPUB ngày 09/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La
5	Khu đô thị Phiêng Khá	Bản Buôn, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Hình thành khu vui chơi giải trí cao cấp và đô thị mới với quy mô dân số khoảng 650 người	28,47 ha	2.450.000	Công văn số 781-CV/TU ngày 04/8/2021 của Tỉnh ủy; Công văn số 2448/UBND-KT ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Sơn La
	Khu số 1 (đã GPMB)			19,8 ha	1.800.000	
	Khu số 2 (chưa GPMB)			8,67 ha	650.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
6	Khu đô thị số 1, Bản Co Pục, xã Chiềng Ngần	Bản Co Pục, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 1.800 người	45 ha	1.200.000	
7	Khu đô thị số 2, Bản Phường, xã Chiềng Ngần	Bản Phường, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La	Hình thành khu đô thị mới với quy mô dân số khoảng 2.500 người	55 ha	1.350.000	
8	Nhà ở xã hội tại bản Lay và Tổ 5 phường Chiềng Sinh	Bản Lay, tổ 5, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Hình thành khu Nhà ở xã hội với quy mô dân số khoảng 600 người	6,54 ha	350.000	Công văn số 170/UBND-KT ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Sơn La
9	Khu đô thị giải trí cao cấp gắn với sân Golf	Phường Chiềng Sinh	Hình thành khu đô thị, dịch vụ thể thao gắn với sân golf, quy mô dân số khoảng 1.000 người	30 ha	1.100.000	
4.4	HUYỆN MAI SƠN					
	Huyện Mai Sơn (36 dự án)				3.467.500	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (07 dự án)				197.000	
1	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Phiêng Cầm	10ha	10 ha	15.000	
2	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Cò Nòi	30 trâu bò/ngày; 200 con lợn, dê/ngày; 1500 con gia cầm/ngày	5 ha	14.000	
3	Sơ chế, bảo quản nông sản	Thị trấn Hát Lót	1000 tấn quả tươi/kho	0,3 ha	8.000	
4	Cơ sở chế biến cà phê	Huyện Mai Sơn	35.000 tấn/ ngày	10 ha	100.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
5	Phát triển được liệu dưới tán rừng	Xã Chiềng Chung	50ha	50ha	60.000	
6	Trung tâm Giống cây trồng Mai Sơn	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được phê duyệt	15 ha	20.000	
7	Phát triển được liệu xã Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	Theo quy hoạch được phê duyệt	200 ha	50.000	
*	Lĩnh vực công nghiệp (01 dự án)				10.000	
1	Nhà máy bao bì, hộp, vật tư nông nghiệp	Xã Chiềng Mung, xã Hát Lót, xã Cò Nòi	Theo quy hoạch được phê duyệt	1 ha	10.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (14 dự án)				596.500	
1	Chợ đầu mối nông sản	Huyện Mai Sơn	Chợ loại 2	2-3 ha	50.000	
2	Dự án Khu vui chơi giải trí và du lịch sinh thái Hồ Tiền Phong	Xã Hát Lót, Mường Bon	Tổng diện tích 200 ha, trong đó 56 ha diện tích mặt nước	200 ha	150.000	
3	Trung tâm thương mại Mai Sơn	Trung tâm huyện	Hạng 3	01 ha	100.000	
4	Trung tâm Logistic	Huyện Mai Sơn		2-3 ha	150.000	
5	Cửa hàng xăng dầu	Xã Chiềng Nọi	Cây xăng cấp III	0,09 ha	5.000	
6	Cửa hàng xăng dầu	Xã Chiềng Dong	Cây xăng cấp III	0,08 ha	4.000	
7	Cửa hàng xăng dầu	Xã Chiềng Ve	Cây xăng cấp III	0,085 ha	4.500	
8	Cửa hàng xăng dầu	Xã Tà Hộc	Cây xăng cấp III	0,07 ha	3.000	
9	Thu hút 05 điểm trải nghiệm nông nghiệp tại 8 xã	Các xã: Chiềng Ban, Chiềng Mai, Mường Chanh, Hát Lót, Mường Bon, Cò Nòi, Phiêng Cầm, Nà Bó	15.000 lượt khách/năm	60 ha	36.000	
10	Xây dựng mô hình bản du lịch cộng đồng	Xã Mường Bon		20 ha	50.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
11	Thu hút nguồn vốn ngoài xã hội lồng ghép đầu tư Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi	Xã Cò Nòi	10,51 ha	10,51 ha	44.000	
12	Khu du lịch Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	Theo quy hoạch được phê duyệt	100 ha	500.000	
13	Khu du lịch đèo gió Mường Chanh	Xã Mường Chanh	Theo quy hoạch được phê duyệt	50 ha	300.000	
14	Chợ trung tâm huyện	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được phê duyệt	1,7 ha	70.000	
*	Lĩnh vực Y tế (01 dự án)				250.000	
1	Bệnh viện chất lượng cao	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	200 giường	33,10 ha	250.000	
*	Lĩnh vực Giáo dục (02 dự án)				80.000	
1	Trường dạy nghề chất lượng cao	Tiểu khu 19/5, xã Cò Nòi		3ha	20.000	
2	Trường Mầm non tư thực, trường Tiểu học, Trung học cơ sở dọc Quốc lộ 6	Dọc trục Quốc lộ 6 trên địa bàn huyện	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch được duyệt	60.000	
*	Lĩnh vực Môi trường (01 dự án)				250.000	
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại	Huyện Mai Sơn	120 tấn/ngày	20 ha	250.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (03 dự án)				1.194.000	
1	Các dự án đầu tư vào khu công nghiệp	Xã Mường Bon, Mường Bằng	5-6 dự án	30 ha	500.000	
2	Cụm công nghiệp Mường Bon	Bản Xa Cầm, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn		70 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
3	Cụm Công nghiệp Cò Nòi	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn		75 ha	694.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (07 dự án)				890.000	
1	Khu đô thị phía Tây thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	15,6 ha	80.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Khu đô thị số 1 - Tiểu khu 1,2	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	30 ha	150.000	
3	Khu đô thị số 2 - Tiểu khu 1, 2	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	50 ha	250.000	
4	Khu đô thị số 3 - Tiểu khu 8	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	19,5 ha	110.000	
5	Khu đô thị Tiên Phong 1, xã Hát Lót	Xã Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	30 ha	150.000	
6	Khu đô thị tiểu khu IV (Trung tâm hành chính cũ)	Thị trấn Hát Lót	Theo quy hoạch được duyệt	20 ha	150.000	
7	Khu nhà ở Mu Kít	Xã Cò Nòi	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	150.000	
4.5	HUYỆN YÊN CHÂU					
	Huyện Yên Châu (18 dự án)				1.439.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (03 dự án)				50.000	
1	Nhà máy chế biến Nông sản Nà Phiêng, xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	50.000 tấn/ năm	6,5 ha	30.000	
2	Nhà máy chế biến nông sản xã Tú Nang	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	20.000 tấn/ năm	1,2 ha	15.000	
3	Khu giết mổ gia súc tập trung huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu	10 tấn/ngày	1 ha	5.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (09 dự án)				391.000	
1	Khu du lịch sinh thái Hồ Chiềng Khoi	Xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	3.000 lượt khách/năm	20ha	30.000	
2	Khu du lịch sinh thái Mỏ nước nóng Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	1.500 lượt khách/năm	4ha	15.000	
3	Khu du lịch tâm linh Hang Chi Đầy	Xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	3.000 lượt khách/năm	10ha	30.000	
4	Khu du lịch sinh thái Hồ Mường Lựm	Xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	3.000 lượt khách/năm	98 ha	196.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
5	Trung bày và giới thiệu nông sản tại khu vực đèo Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5 ha	10.000	
6	Khu du lịch sinh thái Suối Sập, xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10 ha	50.000	
7	Khu du lịch sinh thái thác Tà Làng Cao, xã Tú Nang	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	10 ha	50.000	
8	Chợ trung tâm xã Tú Nang	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	2 ha	10.000	
9	Phát triển du lịch bản Thín Khá	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	20.000 lượt khách/năm	435 ha	400.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (01 dự án)				400.000	
1	Nhà máy chế biến quả và dứa liệu	Huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	5-10 ha	400.000	
*	Lĩnh vực cấp nước (02 dự án)				26.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	1.350 m3/ngày	0,06	6.000	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Yên Châu	Huyện Yên Châu	1.500 m3/ngày	Theo quy hoạch được duyệt	20.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)					
1	Cụm công nghiệp Sập Vạt	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	15 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (02 dự án)				572.000	
1	Chỉnh trang đô thị tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, khu dân cư nông thôn mới xã Viêng Lán, huyện Yên Châu.	Huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	11,8 ha	542.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
2	Khu dân cư mới tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Huyện Yên Châu	Theo quy hoạch được duyệt	0,0872 ha	30.000	
4.6	HUYỆN MƯỜNG LA					
	Huyện Mường La (33 dự án)				9.055.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (15 dự án)				1.295.000	
1	Phát triển được liệu dưới tán rừng xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	50ha	50	60.000	
2	Dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao	Xã Mường Chùm	50ha	50	60.000	
3	Dự án nuôi thủy sản và chế biến cá thương phẩm từ hồ thủy điện Sơn La	Xã Mường Trai - Chiềng Lao	200 - 300 tấn/năm	2	20.000	
4	Nhà máy chế biến trứng cá tầm gần với vùng nuôi cá trên lòng hồ thủy điện Sơn La	Mường Trai	50 tấn/năm	1	20.000	
5	Dự án phát triển chăn nuôi bò hữu cơ tập trung	Xã Mường Chùm - Mường Trai	3000 - 5000 con	500	20.000	
6	Dự án thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc (ngô sinh khối) phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc trong nước và xuất khẩu	Xã Mường Chùm	20.000 tấn/năm	300	20.000	
7	Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung	Xã Mường Chùm	3.000 – 5.000 con/năm	500	20.000	
8	Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung gắn với du lịch cộng đồng Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	5.000 - 10.000 con/năm	500	20.000	
9	Dự án trồng và chế biến các sản phẩm từ cây chuối	Xã Mường Bú	Chuối an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự), Chuối hữu cơ	500 ha	200.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
10	Dự án trồng, chế biến dược liệu dưới tán rừng	Các xã: Ngọc Chiến, Chiềng Công, Chiềng Ân, Chiềng Muôn	Trồng sâm Ngọc Linh, Sâm Hàn Quốc, các cây dược liệu có giá trị kinh tế	100 ha	500.000	
11	Dự án trồng và chế biến các sản phẩm từ quả Sơn tra	Các xã trên địa bàn huyện Mường La	Sơn tra an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự), Sơn tra Hữu cơ	1000 ha	200.000	
12	Dự án trồng tre, trúc, măng tre bát độ	Các xã: Chiềng Lao, Mường Trai, Hua Trai, Pì Toong, Nậm Giôn, thị trấn Ít Ong, Tạ Bú, Chiềng Hoa, Ngọc Chiến, Chiềng Công, Chiềng Ân, Chiềng Muôn	Trồng tre, trúc, măng tra bát độ	500 ha	75.000	
13	Dự án trồng cây gai xanh	Các xã trên địa bàn huyện Mường La	Phát triển vùng nguyên liệu trồng cây gai xanh	10 ha	80.000	
14	Dự án phát triển vùng trồng Xoài ứng dụng công nghệ cao	Xã Mường Bú, Tạ Bú, Mường Chùm	Xoài an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự)	300 ha	90.000	
15	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện Nậm Chiến	Xã Ngọc Chiến	500 lồng	50 ha	300.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (06 dự án)					
1	Dự án phát triển du lịch cộng đồng Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	Phát triển du lịch cộng đồng; trưng tu tôn tạo di tích lịch sử Đồn Mường Chiến, các điểm du lịch tâm linh (nhà thờ Mường Chiến, nhà thờ cây sa mu); mở cửa	150	200.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
			khai thác du lịch hang Bó Quan và hang Đồng Xinh			
2	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	Hình thành khu vui chơi, nghỉ dưỡng kết hợp phát triển du lịch cộng đồng, hình thành tuyến du lịch kết nối Tây Bắc và Hà Nội	300	1.000.000	
3	Dự án Khai thác du lịch hang Cong Noong và các điểm du lịch lân cận	Thị trấn Ít Ong	Đầu tư hạng mục cơ sở vật chất phục vụ hoạt động du lịch	11	50.000	
4	Dự án phát triển suối khoáng nóng	Thị trấn Ít Ong - xã Ngọc Chiến	Xây dựng ban du lịch cộng đồng bản Hua Ít; nâng cấp các cơ sở kinh doanh dịch vụ suối khoáng nóng	4	50.000	
5	Dự án phát triển du lịch sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La	Thị trấn Ít Ong	Khai thác các hang động, thác nước khu lòng hồ thủy điện Sơn La; xây dựng ban du lịch cộng đồng tại xã Mường Trai (1 bản), xã Hua Trai (1 bản), xã Chiềng Lao (1 bản); trùng tu tôn tạo di tích lịch sử Pom Đồn, xã Mường Trai	30	500.000	
6	Dự án khu du lịch tâm linh bản Thăm Hon, xã Tạ Bú	Bản Thăm Hon, xã Tạ Bú	1000 lượt khách/năm	03	50.000	
*	Lĩnh vực Giáo dục (01 dự án)				10.000	
1	Trường mầm non tư thục Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	04 lớp nhà trẻ, mẫu giáo trở lên	01	10.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Lĩnh vực Công nghiệp (04 dự án)				90.000	
1	Nhà máy chế biến hoa quả Mường La	Xã Mường Bú - thị trấn Ít Ong	10000 - 15000 tấn/năm	10 ha	20.000	
2	Nhà máy chế biến cá thương phẩm	Xã Chiềng Lao	200 - 300 tấn/ năm	2 ha	30.000	
3	Nhà máy chế biến lâm sản (gỗ, cây cao su và các loại gỗ rừng trồng sản xuất)	Thị trấn Ít Ong	Khoảng 5000 tấn gỗ/năm	10 ha	20.000	
4	Nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ tinh dầu	Xã Pí Toong	5 - 7 tấn/năm	2 ha	20.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp				430.000	
1	Cụm công nghiệp Mường La	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	30 ha	430.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (05 dự án)				5.430.000	
1	Khu dân cư mới Hua Nà	Hua Nà, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	17,4 ha	710.000	
2	Khu dân cư mới Nà Nong	Nà Nong, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	15,6 ha	1.000.000	
3	Khu dân cư mới Nà Tòng	Nà Tòng, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	18,2 ha	620.000	
4	Khu dân cư mới Nà Lo	Nà Lo, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Theo quy hoạch được duyệt	19,14 ha	1.600.000	
5	Nhà ở khu dân cư huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	Theo quy hoạch được duyệt	22,4 ha	1.500.000	
4.7	HUYỆN QUỲNH NHAI					
	Huyện Quỳnh Nhai (27 dự án)				6.809.000	
*	Lĩnh vực Nông nghiệp (9 dự án)				1.739.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
1	Dự án trồng cây ăn quả tại các xã	11 xã trên địa bàn huyện	Trồng Dứa, Xoài, Mít ruột đỏ ...	2.000,00	320.000	
2	Dự án phát triển chăn nuôi lợn sạch tại Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	4.500 con lợn thịt và 100 con lợn lái	3,00	10.000	
3	Dự án nuôi thủy sản	Các xã Mường Giàng, Chiềng Bằng, Chiềng Ôn	400 lồng cá thương phẩm; sản lượng: 10.000 tấn cá/năm; 100 lồng cá giống	500 ha mặt nước; 06 ha đất	150.000	
4	Dự án trồng, bảo quản chế biến quả Mắc Ca	Các xã Mường Giôn; Chiềng Khay; Mường Chiên; Cà Nàng; Nậm Ét	Diện tích trồng 760 ha; Diện tích khu sơ chế, chế biến: 30 ha	790,00	300.000	
5	Dự án trồng, bảo quản chế biến sản phẩm từ cây Quế, Sâm, Sa nhân và cây dược liệu khác	Các xã Mường Giôn, Chiềng Khay, Nậm Ét, Mường Sại, Mường Giàng, Chiềng Khoang	300 ha Quế; 200 ha Sa nhân; 200 ha Sâm; 100 ha cây dược liệu khác	800,00	300.000	
6	Cơ sở giết mổ, gia súc gia cầm tập trung	Xã Mường Giàng		5,00	7.000	
7	Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Chiềng Ôn, Chiềng khay, Mường Chiên, Mường Giàng, Chiềng Khay	Xã Chiềng Bằng, Chiềng khay, Mường Giôn, Chiềng Khoang, Pá Ma Pha Khinh, Chiềng Ôn	500 con trâu, bò/dự án/xã	180,00	150.000	
8	Dự án đầu tư trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	Khoảng 65.000 con lợn/lúa (13.000 tấn thịt lợn hơi/năm); Trồng rừng sản xuất, chăm sóc, bảo vệ rừng khoảng 875 ha	975,00	500.000	
9	Dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật bảo tồn, phát triển và trồng thâm canh giống Trám đen	Bản Phiêng Mút, xã Mường Giôn	Nhân giống: 10.000 cây; trồng thâm canh 15 ha	15,00	2.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
	Phiêng Mút (<i>Canarium tramdenum</i> Dai&Ykovl), theo hướng lấy quả tại xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La					
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (09 dự án)					
1	Dự án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ vui chơi, giải trí trên lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai	Các xã: Mường Giàng, Chiềng Ôn, Pá Ma Pha Khinh, Mường Chiên	Theo quy hoạch	500,00	2.000.000	
2	Dự án phát triển văn hóa du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, văn hóa tại các xã	Các xã Mường Giàng, Chiềng Ôn, Nậm Ét, Mường Sại, Chiềng Bằng, Mường Giôn, Cà Nàng	Theo quy hoạch	50,00	50.000	
3	Dự án khai thác hang động, xây dựng khu nghỉ dưỡng suối nước nóng; du lịch văn hóa, cộng đồng, sinh thái xã Mường Chiên	Xã Mường Chiên	Theo quy hoạch	70,00	500.000	
4	Dự án phát triển khu du lịch sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La	Các đảo trên lòng hồ thủy điện Sơn La	100.000 đến 150.000 khách/năm	1.000,00	100.000	
5	Dự án khu du lịch văn hóa tâm linh	Xã Mường Giàng	Theo quy hoạch	30,00	300.000	
6	Dự án khai thác phát triển du lịch các hang động, đỉnh Khâu Pùm - Chiềng Khay; du lịch văn hóa, cộng đồng, sinh thái gắn với nông nghiệp nông thôn xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	Theo quy hoạch	100,00	200.000	
7	Dự án đầu tư khu thương mại dịch vụ, cửa hàng tiện ích tại trung tâm các xã	11 xã trên địa bàn huyện	Theo quy hoạch	11,00	200.000	
8	Dự án xây dựng trung tâm thương mại Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	Theo quy hoạch	1,00	100.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
9	Dự án xây dựng và khai thác các bến xe khách, xe buýt tại các xã Mường Giôn, Chiềng Khay, Chiềng Khoang	Các xã Mường Giôn, Chiềng Khay, Chiềng Khoang	Theo quy hoạch	Theo quy hoạch	100.000	
10	Xây dựng, khai thác bến thủy nội địa	Các xã Mường Chiên, Pá Ma Pha Khinh, Mường Giàng, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang	Theo quy hoạch	Theo quy hoạch	100.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (02 dự án)				410.000	
1	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền tại xã Chiềng Bằng, Mường Giàng	Tại các xã Chiềng Bằng, Mường Giàng	Theo quy hoạch	5,00	100.000	
2	Dự án Tổ hợp chế biến thủy sản, nông sản, chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi thủy sản	Khu Phiêng Xía, xã Mường Giàng	Nhà máy chế biến nông sản: 7,5 ha; sản lượng: 150.000 tấn/năm; Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản: 05 ha; sản lượng 35.000 tấn/năm; Nhà máy chế biến thủy sản: Diện tích khoảng 05 ha.	17,50	310.000	
*	Lĩnh vực môi trường (02 dự án)				210.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải và Lò đốt rác thải sinh hoạt, công suất 80-120 tấn/ngày theo quy hoạch được duyệt	20,00	200.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đô thị	Xã Mường Giàng	xây dựng công trình xử lý liên hoàn nước thải sinh hoạt cho 2000 hộ	1,00	10.000	
*	Lĩnh vực cấp nước (01 dự án)				100.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
1	Dự án cấp nước sạch nông thôn	11 xã	800-1000 hộ gia đình	Theo quy hoạch	100.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (02 dự án)				700.000	
1	Cụm công nghiệp Chiềng Bằng	Xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nai	Theo quy hoạch	30,85 ha	350.000	
2	Cụm công nghiệp Mường Giàng	Xã Mường Giàng	Theo quy hoạch	32 ha	350.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (01 dự án)					
1	Dự án phát triển nhà ở thương mại	Thị trấn	Theo quy hoạch	4,00	60.000	
4.8	HUYỆN THUẬN CHÂU					
	Huyện Thuận Châu (28 dự án)				1.500.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (08 dự án)				90.000	
1	Nhà máy chế biến quả sơn tra và dược liệu	Xã Chiềng Bôm	Vùng nguyên liệu: Sơn tra 5.100 ha, dược liệu 500 ha; Diện tích khu chế biến: 3 ha; Công suất: 500 tấn/năm	Theo quy hoạch	4.000	
2	Nhà máy chế biến các loại quả	Xã Tông Cọ	Vùng nguyên liệu: 3.500 ha; Diện tích khu chế biến: 3 ha; Công suất: 600 tấn/năm	Theo quy hoạch	4.000	
3	Chăn nuôi thủy sản tập trung	Xã Liệp Tè	Quy mô: 1.000 lồng; 400 tấn/năm	Theo quy hoạch	30.000	
4	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Tông Cọ	10 trâu bò/ngày; 100 con lợn, dê/ngày; 500 con gia cầm/ngày	Theo quy hoạch	8.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
5	Trồng và chế biến quả mắc ca	Các xã trên địa bàn huyện	Vùng nguyên liệu mắc ca 300ha; diện tích khu chế biến 1 ha; công suất 500-1000 tấn sản phẩm/năm	Theo quy hoạch	25.000	
6	Sản xuất và phát triển giống thủy sản	Xã Tông Cọ	Quy mô khoảng 1ha	Theo quy hoạch	5.000	
7	Chăn nuôi đại gia súc	6 xã vùng cao	Quy mô > 100 con	Theo quy hoạch	4.000	
8	Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp	Các xã Phổng Lái, Chiềng Pha	Xây dựng vùng ứng dụng công nghệ cao gắn với tiêu thụ sản phẩm	Theo quy hoạch	10.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (04 dự án)				1.200.000	
1	Nhà máy chế biến sâu cà phê	Huyện Thuận Châu	Nhà đầu tư đề xuất	3-5ha	300.000	
2	Nhà máy chế biến cà phê nhân	Huyện Thuận Châu	30.000 tấn/năm	10 ha	100.000	
3	Nhà máy chế biến sản	Huyện Thuận Châu	140.000 tấn/năm	10 ha	400.000	
4	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Xã Tông cọ	140.000 tấn/năm	10 ha	400.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (08 dự án)				20.000	
1	Quản thể khu du lịch đèo Pha Đin	Xã Phổng Lái, Mường É	Theo quy hoạch được duyệt	500 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
2	Trung tâm thương mại thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	Quy mô hạng III	01 ha	20.000	
3	Xây dựng bản du lịch cộng đồng Ái Khôm	Xã Mường É	Theo quy hoạch được phê duyệt	30 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4	Khu du lịch khám phá Đèo Pha Đin	Xã Mường É	Theo quy hoạch được phê duyệt	195 ha	Nhà đầu tư đề xuất	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
5	Khu di tích lịch sử quốc gia Đèo Phạ Đìn	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
6	Khu du lịch tâm linh Đèo Phạ Đìn	Xã Phông Lái, Mường É	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
7	Khu dịch vụ tổng hợp Đèo Phạ Đìn	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	5 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
8	Khu du lịch cộng đồng bản Bay, bản Cang	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	175 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
9	Khu du lịch cộng đồng bản Cổng Chắp	Xã Phông Lái	Theo quy hoạch được phê duyệt	35 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)				50.000	
1	Cụm công nghiệp Tông Cọ	Bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu	Theo quy hoạch được duyệt	38 ha	50.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (06 dự án)				140.000	
1	Khu dân cư số 1 xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	Theo quy hoạch được duyệt	15 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
2	Khu dân cư số 2 xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	Theo quy hoạch được duyệt	10 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
3	Khu dân cư số 1 xã Chiềng Ly và xã Phông Láng	Xã Chiềng Ly, Phông Láng	Theo quy hoạch được duyệt	15 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4	Khu dân cư số 2 xã Chiềng Ly và xã Phông Láng	Xã Chiềng Ly, Phông Láng	Theo quy hoạch được duyệt	12 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
5	Khu dân cư Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	Theo quy hoạch được duyệt	8,21 ha	140.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
6	Chỉnh trang đô thị và xây dựng khu dân cư xã Chiềng Lỵ và thị trấn Thuận Châu	Xã Chiềng Lỵ	Theo quy hoạch được phê duyệt	16 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4.9	HUYỆN BẮC YÊN					
	Huyện Bắc Yên (15 dự án)				45.500	
*	Lĩnh vực thương mại - Dịch vụ - Du lịch (05 dự án)				20.000	
1	Khu du lịch sinh thái Tà Xùa	Xã Tà Xùa	5.000 lượt khách/năm	Theo quy hoạch	4.000	
2	Khu du lịch đồi Pù Nhi	Xã Phiêng Ban	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	
3	Khu du lịch Hồ Sen Hua Nhàn	Xã Hua Nhàn	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	
4	Điểm du lịch Sống lưng Khủng long	Xã Háng Đồng	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	
5	Khu du lịch Hang A Phủ	Xã Hồng Ngài	Theo quy hoạch được duyệt	Theo quy hoạch	4.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (06 dự án)				25.500	
1	Dự án xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm chè Shan tuyết đặc sản Tà Xùa	Xã Tà Xùa	Công suất: 300 tấn/năm	Diện tích vùng nguyên liệu: 250 ha Nhà xưởng chế biến: 0,8 ha	4.000	
2	Dự án xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm quả mận hậu	Thị trấn Bắc Yên	Công suất: 500 tấn/năm	Diện tích vùng nguyên liệu: 320 ha Nhà xưởng chế biến 01 ha	3.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi bò thịt tập trung	Xã Phiêng Ban, xã Phiêng Côn	Quy mô > 100 con	Theo quy hoạch	3.000	
4	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Thị trấn Bắc Yên	Quy mô: > 20 con đại gia súc/ngày đêm; lợn, dê > 100 con/ngày đêm; 500 con gia cầm/ngày đêm	Theo quy hoạch	4.000	
5	Dự án trồng và chế biến cây dược liệu dưới tán rừng	Các xã: Hang Chú, Xím Vàng, Làng Chếu, Tà Xùa, Háng Đồng, Hua Nhàn	300 ha	450 ha	10.000	
6	Dự án phát triển vùng nguyên liệu, chế biến cây lấy gỗ, tre măng	Các xã	Theo quy hoạch được phê duyệt	2.000 ha	1.500	
*	Lĩnh vực cấp nước (01 dự án)					
1	Dự án cấp nước đô thị thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	6.000m ³ /ngày đêm	4 ha	30	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (01 dự án)					
1	Cụm công nghiệp Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên		20 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (02 dự án)					
1	Khu dân cư mới thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	2.900 người	18,80 ha	573.000	
2	Khu dân cư mới (nhà khách UBND huyện cũ)	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	Theo quy hoạch được duyệt	0,23 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4.10	HUYỆN SÔNG MÃ					
	Huyện Sông Mã (12 dự án)				397.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Lĩnh vực nông nghiệp (04 dự án)				62.000	
1	Dự án phát triển rau an toàn	Trên địa bàn huyện	100 tấn/năm	10	5.000	
2	Dự án phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm	Trên địa bàn huyện	3.000 con	100	5.000	
3	Mô hình chăn nuôi gà đẻ trứng theo hương VietGAP	19 xã, thị trấn	20.000 con	10	2.000	
4	Dự án phát triển vùng nguyên liệu sản xuất, chế biến Quế tại huyện Sông Mã	20 xã, thị trấn	5.000 ha	5.000 ha	50.000	
*	Lĩnh vực Giáo dục (01 dự án)				15.000	
1	Trường mầm non tư thục	Khu 9 thị trấn Sông Mã	Nhà lớp học 02 tầng, 12 phòng học (300 học sinh)	0,37	15.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (03 dự án)				150.000	
1	Nhà máy chế biến các sản phẩm phụ để phục vụ chăn nuôi gia súc từ các loại vỏ chanh leo, bã mía, cây ngô, vỏ cà phê...	Trên địa bàn huyện	40 tấn nguyên liệu/ca	3	50.000	
2	Nhà máy chế biến gỗ từ nguyên liệu rừng trồng	Trên địa bàn huyện	3.000 m3/tháng	1	50.000	
3	Nhà máy chế biến cà phê nhân	Huyện Sông Mã	Nhà đầu tư đề xuất	1-2ha	50.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (03 dự án)				170.000	
1	Trung tâm thương mại dịch vụ khu đô thị Quyết Tiến	Bản Quyết Tiến xã Nà Nghịu	1,6	1,6	90.000	
2	Trung tâm thương mại dịch vụ khu đô thị Nà Nghịu.	Bản Nà Nghịu I, II xã Nà Nghịu	0,2	0,2	15.000	
3	Trung tâm thương mại dịch vụ khu đô thị Hung Mai (khu đất DVH1 tiếp giáp đường 21 m)	Xã Nà Nghịu	Theo quy hoạch được duyệt	0,5 ha	65.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Nà Nghiu	Xã Nà Nghiu, huyện Sông Mã		50 ha	Nhà đầu tư đề xuất	
4.11	HUYỆN SÓP CỘP					
	Huyện Sốp Cộp (12 dự án)				243.500	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (11 dự án)				208.500	
1	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, sản được liệu	bản Mường Vả, xã Mường Vả, huyện Sốp Cộp	Chế biến, bảo quản nông, lâm sản, được liệu thuộc các xã Mường Lạn, Mường Vả và các xã lân cận; tạo công ăn việc làm thường xuyên cho trên 50 nhân công	2 ha	6.500	
2	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, được liệu	Xã Nậm Lạnh, xã Mường Vả, huyện Sốp Cộp	25.000 tấn/năm	3 ha	30.000	
3	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm sản, được liệu	Bản Hin Cáp, xã Mường Vả, huyện Sốp Cộp	5.000 tấn/năm	2 ha	4.000	
4	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây được liệu	Bản Mường Vả, xã Mường Vả, huyện Sốp Cộp	30 tấn/năm	150 ha	10.000	
5	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây được liệu	Bản Nà Nghè, xã Mường Vả, huyện Sốp Cộp	20 tấn/năm	150 ha	8.000	
6	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây được liệu: Trồng cây Hoàng tinh; Lan bạch Cáp	Xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	30 tấn/năm	200 ha	30.000	
7	Dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây được liệu: Cây xa nhân xanh; xã nhân tím; Sâm bố chính; đảng sâm; Hà thủ ô; Ba kích....	Xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	50 tấn/năm	200 ha	30.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
8	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, được liệu	Bản Pát, xã Dôm Cang, huyện Sốp Cộp	20.000 tấn/năm	10ha	25.000	
9	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, được liệu	Bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	15.000 tấn/năm	5ha	20.000	
10	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, được liệu	Bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	18.000 tấn/năm	8ha	25.000	
11	Dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, được liệu	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	15.000 tấn/năm	5ha	20.000	
*	Lĩnh vực Thương mại-Dịch vụ - Du lịch (01 dự án)				35.000	
1	Điểm du lịch di tích tháp Mường Và và kết hợp phát triển du lịch cộng đồng bản Mường Và	Xã Mường Và	Xây dựng phát triển khu du lịch cộng đồng bản Mường Và; tu bổ, tôn tạo thêm hạng mục tháp Mường Và để phát triển du lịch huyện	Theo quy hoạch	35.000	
4.12	HUYỆN PHÙ YÊN					
	Huyện Phù Yên (35 dự án)				3.045.000	
*	Lĩnh vực nông nghiệp (13 dự án)				258.000	
1	Dự án trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc	Các xã trên địa bàn huyện	Theo định mức trồng từng loại cây, sản lượng tính theo chu kỳ sản xuất khai thác	5.000 ha	38.000	
2	Trồng cây được liệu các loại (cây An Xoa, đinh lăng, ba kích, cỏ ngọt, diệp hạ châu, hà thủ ô, thổ phục linh, gừng, xả, ớt....)	Các xã	100 tấn/ năm	200 ha	18.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Dự án đầu tư sản xuất gạo hữu cơ	Các xã vùng trọng điểm lúa	Sản lượng 6.000 tấn/năm	1.000 ha	7.000	
4	Dự án nhà màng, nhà lưới áp dụng tưới nhỏ giọt	Các xã	15 - 17 tấn quả/ năm	01 ha	5.000	
5	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Huy Bắc, Thị trấn	30 trâu bò/ngày; 200 con lợn, dê/ngày; 1.500 con gia cầm/ngày	Theo quy hoạch	12.000	
6	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Gia Phù	30 trâu bò/ngày; 200 con lợn, dê/ngày; 1.500 con gia cầm/ngày	0,5 ha	9.000	
7	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Mường Cơi	20 trâu bò/ngày; 100 con lợn, dê/ngày; 500 con gia cầm/ngày	0,5 ha	9.000	
8	Dự án xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản cây dược liệu, cây gai xanh và sản phẩm nông sản	Các xã Gia Phù, Tân Lang, Huy Tân	5.000 tấn	3ha	50.000	
9	Dự án Phát triển vùng nguyên liệu cây gai xanh	Các xã	3.500 tấn	1500ha	40.000	
10	Xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản nông sản	Các xã Huy Tân, Huy Bắc	25.000 tấn	1,5ha	40.000	
11	Cơ sở chế biến thủy sản	Xã Tân Phong	1.500 tấn	0,5ha	30.000	
12	Xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất hoặc chế biến thức ăn chăn nuôi đại gia súc và gia súc.	Xã Gia Phù	200 tấn sp/năm	15 ha	300.000	
13	Xưởng sơ chế, chế biến rau, củ, quả; kho lạnh bảo quản nông sản	Xã Huy Hạ	200m ² xưởng sơ chế, chế biến rau, củ, quả; 40m ³ kho lạnh bảo quản nông sản;	0,5 ha	1.000	
*	Lĩnh vực Công nghiệp (03 dự án)				580.000	
1	Nhà máy sản xuất và chế biến thịt lợn xuất khẩu	Trên địa bàn huyện	500 tấn	02 ha	80.000	
2	Xí nghiệp giấy da	Trên địa bàn huyện	1.000 tấn/ năm	20 ha	100.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Nhà máy sản xuất chè công nghệ cao	Trên địa bàn huyện	4.000 tấn/năm	10 ha	400.000	
*	Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ - Du lịch (06 dự án)					
1	Du lịch khu di tích lịch sử kháng chiến chống Pháp, rừng bản Nhọt xã Gia Phù, huyện Phù Yên	Xã Gia Phù	Khu vực di tích và khu vực rừng tự nhiên bản Nhọt 5.000 lượt khách/ năm	300 ha	200.000	
2	Trung tâm thương mại Phù Yên	Trung tâm huyện	Hạng 3	0,34 ha	100.000	
3	Du lịch Suối Chiếu xã Mường Thái, huyện Phù Yên	Xã Mường Thái	3.000 lượt khách/năm	11 ha	200.000	
4	Du lịch đồi thông nông Cóp	Xã Quang Huy	15.000 lượt khách/năm	11 ha	200.000	
5	Bến xe khách huyện Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xây dựng bến xe đạt loại 3	0,1 ha	45.000	
6	Đầu tư điểm Du lịch Khám phá, trải nghiệm bản Trò, bản Lũng Khoai, bản Suối Khang xã Suối Tọ	Xã Suối Tọ	Theo quy hoạch được phê duyệt	300 ha	500.000	
*	Lĩnh vực cấp nước (01 dự án)					
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Gia Phù	Xã Gia Phù	1,100m ³ /ngày	Theo quy hoạch	23.000	
*	Lĩnh vực Môi trường (01 dự án)					
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt; tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại	Huyện Phù Yên	Xử lý rác từ 120 tấn/ngày trở lên	20 ha	250.000	
*	Lĩnh vực Giáo dục (03 dự án)					
1	Trường Mầm Non Tư thục Vương Quốc Trẻ	Thị trấn Phù Yên	300 học sinh	1480m ²	30.000	
2	Trường TH, THCS, THPT chất lượng cao Bình Minh Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	53 phòng học, 1.185 học sinh	11896,5m ²	180.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích	Dự kiến tổng vốn đầu tư	Ghi chú
3	Dự án trường TH, THCS chất lượng cao tại xã Huy Bắc, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Huy Bắc	Theo quy hoạch được phê duyệt	9,2 ha	195.000	
*	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (02 dự án)				60.000	
1	Cum công nghiệp Huy Tân	Xã Huy Tân,	Theo quy hoạch được phê duyệt	20 ha	35.000	
2	Cum công nghiệp Tân Lang	Xã Tân Lang,	Theo quy hoạch được phê duyệt	15 ha	25.000	
*	Nhà ở thương mại, Khu dân cư, khu đô thị (06 dự án)				919.000	
1	Khu dân cư mới Phù Hoa	Huyện Phù Yên	Theo quy hoạch được duyệt	9,9 ha	239.000	
2	Dự án khu dân cư phía Tây thị trấn Phù Yên	Xã Huy bắc	1.600 - 2.000 người	12 ha	300.000	
3	Dự án phát triển khu ở, khu dân cư xã Huy Hạ huyện Phù Yên	Xã Huy hạ	600 - 800 người	03 ha	60.000	
4	Dự án Khu dân cư phía Đông thị trấn Phù Yên	Xã Quang Huy	1.200 - 1.500 người	10 ha	230.000	
5	Dự án phát triển khu ở giá rẻ cho công nhân tại xã Gia Phù	Xã Gia Phù	1600 - 2000 người	5ha	90.000	
6	Dự án nhà ở thương mại xã Gia Phù	Xã Gia Phù	Theo quy hoạch được phê duyệt	5 - 10 ha	200.000	

Biểu số 05
DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
A	Vốn trong nước		
I	Quốc phòng		
1	Dự án đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Sóng Lập, tỉnh Sơn La thành cửa khẩu quốc tế	48,479	Ngân sách trung ương
II	Giáo dục, đào tạo		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tô Hiệu, TP Sơn La	47,394	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Trường THPT Mường Giôn	61,213	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường PTDT nội trú tỉnh	45	Ngân sách địa phương (tỉnh)
III	Y tế		
1	Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa Sơn La	1.543	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Bệnh viện đa khoa Mường La	70	Ngân sách địa phương (tỉnh)
IV	Khu Công nghiệp và Khu kinh tế		
1	Khu công nghiệp Mai Sơn	285,504	Ngân sách trung ương
V	Giao thông		
1	Đường nối đến điểm TĐC Đoàn Kết	7,969	Ngân sách địa phương (tỉnh)
2	Đường giao thông TĐC Tân Lập	9,059	Ngân sách địa phương (tỉnh)
3	Đường Tiến Xa – Điểm TĐC Co Trai	6,943	Ngân sách địa phương (tỉnh)
4	Đường giao thông từ QL 4G đến điểm TĐC C5	9,275	Ngân sách địa phương (tỉnh)
5	Đường GT từ TT xã Chiềng Sơn - điểm TĐC Co Phương	28,401	Ngân sách địa phương (tỉnh)

TT	Danh mục đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
6	Đường Tạ Bú, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	151,754	Ngân sách địa phương (tỉnh)
7	Đường giao thông Bó Mười, huyện Mường La - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	84,838	Ngân sách địa phương (tỉnh)
8	Đường TL.107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	92,917	Ngân sách địa phương (tỉnh)
9	Đường QL.279	84,779	Ngân sách địa phương (tỉnh)
10	Đường TL 106	40,27	Ngân sách địa phương (tỉnh)
11	Đường từ QL279- xã Cà Nàng	107,618	Ngân sách địa phương (tỉnh)
12	Đường QL43-TT xã Tà Lại	23,314	Ngân sách địa phương (tỉnh)
13	Đường TL107	5,934	Ngân sách địa phương (tỉnh)
14	Đường QL6 đi qua Hua Tát	6,647	Ngân sách địa phương (tỉnh)
15	Đường QL6 –TTHC huyện Vân Hồ	341,877	Ngân sách địa phương (tỉnh)
16	Nâng cấp đường GT đối nội QL37	857,8	Ngân sách địa phương (tỉnh)
17	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 113	126	Ngân sách địa phương (tỉnh)
18	Cải tạo, nâng cấp ĐT 103 km5-km32	130	Ngân sách địa phương (tỉnh)
19	Đường tỉnh 112	140	Ngân sách địa phương (tỉnh)
20	Đường trục chính đô thị-nội thị Mộc Châu	600	Ngân sách địa phương (tỉnh)
VI	Xã hội		
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	60	Ngân sách địa phương (tỉnh)
VII	Cấp điện		
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	842,284	Ngân sách trung ương
2	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	420	Ngân sách trung ương
VIII	Cấp nước		
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm các dự án cấp nước sinh	381,89	Ngân sách địa phương (tỉnh)

TT	Danh mục đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
	hoạt TĐC và các điểm sinh hoạt tái định cư)		
B	Vốn nước ngoài		
I	Giáo dục		
1	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất GD2	59,622	ADB
II	Y tế		
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	267,987	WB
III	Thông tin		
1	Mở rộng vùng phủ sóng truyền hình và nâng cao năng lực làm tin thời sự cho Đài Phát thanh - Truyền hình Sơn La	157,679	DANIDA
IV	Cấp nước		
1	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra	252,071	WB
2	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	922,42	Đức

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com